

Số: 2642/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Quyết định: số 1600/QĐ-TTg và số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao và giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh và kế hoạch đầu tư công tỉnh Nam Định năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 634/TTr-STC ngày 19/12/2023 về Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Nam Định (chi tiết theo các Biểu số 01 đến Biểu số 21 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Lan Anh

Biểu số 01**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.656.178
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.857.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.180.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	677.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.799.178
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.332.954
2	Thu bổ sung có mục tiêu	619.476
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương	846.748
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	20.636.578
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.386.513
1	Chi đầu tư phát triển	9.049.385
2	Chi thường xuyên	10.933.584
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
5	Dự phòng ngân sách	400.734
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	250.065
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	73.424
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	176.641
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI THU NSDP	19.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	5.400
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	19.600
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	5.400
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	5.400

Biểu số 02

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	18.910.148
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.110.970
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.799.178
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.332.954
-	Thu bổ sung có mục tiêu	619.476
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	846.748
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
6	Thu cấp dưới nộp lên	
II	Chi ngân sách	18.890.548
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.977.246
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.913.302
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.701.270
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	1.212.032
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	19.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.659.332
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.746.030
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.913.302
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.701.270
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	1.212.032
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.659.332

Biểu số 03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B)	21.829.178	20.656.178
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II+III+IV)	12.030.000	10.857.000
I	Thu nội địa	11.300.000	10.857.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	264.000	264.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	28.000	28.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	383.000	383.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	970.000	970.000
5	Lệ phí trước bạ	357.000	357.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	29.000	29.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000
8	Phí và lệ phí	95.000	60.000
	- Phí và lệ phí Trung ương	35.000	
	- Phí và lệ phí địa phương	60.000	60.000
9	Thu tiền sử dụng đất	7.500.000	7.500.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	180.000	180.000
11	Thu tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
12	Thu khác ngân sách	175.000	107.000
	<i>Trở: - Thu khác ngân sách trung ương (Đã bao gồm phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông, phạt vi phạm hành chính do các cơ quan thuế thực hiện)</i>	68.000	
	- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	21.150	21.150
13	Thuế bảo vệ môi trường	850.000	510.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	340.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	510.000	510.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	20.000	20.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	43.000	43.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	24.000	24.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	2.000	2.000
18	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	730.000	
III	Thu từ dầu thô		
IV	Thu viện trợ		
B	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.799.178	9.799.178
1	Bổ sung cân đối	8.332.954	8.332.954
2	Bổ sung có mục tiêu	619.476	619.476
3	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	846.748	846.748

Biểu số 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	20.656.178	12.996.846	7.659.332
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.386.513	12.772.416	7.614.097
I	Chi đầu tư phát triển	9.049.385	8.459.385	590.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.049.385	8.459.385	590.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.500.000	6.910.000	590.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	43.000	43.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	10.933.584	4.061.937	6.871.647
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.503.075	857.111	3.645.964
2	Chi khoa học và công nghệ	30.393	26.471	3.922
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	
V	Dự phòng ngân sách	400.734	248.284	152.450
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	250.065	204.830	45.235
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	73.424	73.424	
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	27.996	27.996	
2	Chương trình Mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	45.428	45.428	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	176.641	131.406	45.235
1	Vốn ngoài nước	12.999	12.999	
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	43.587	1.477	42.110
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	65.257	65.257	
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.717	2.358	2.359
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	2.000	
6	Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững	1.188	422	766
7	Phí sử dụng đường bộ	46.893	46.893	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
D	BỘI THU NSDP	19.600	19.600	

Biểu số 05**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	18.910.148
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.913.302
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12.977.246
I	Chi đầu tư phát triển	8.459.385
II	Chi thường xuyên	4.061.937
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	857.111
2	Chi khoa học và công nghệ	26.471
3	Chi quốc phòng	41.378
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	41.788
5	Chi y tế, dân số và gia đình	807.500
6	Chi văn hóa thông tin	71.787
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.188
8	Chi thể dục thể thao	60.008
9	Chi bảo vệ môi trường	136.923
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.013.844
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	504.964
12	Chi bảo đảm xã hội	415.186
13	Chi thường xuyên khác	51.789
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
V	Dự phòng ngân sách	248.284
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	73.424
VIII	Chi mục tiêu từ ngân sách TW	131.406
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	BỘI THU NSDP	19.600

20	UBND huyện Nam Trực	25.718									25.718	15.985	9.733			
	- Nguồn NSDP	25.718									25.718	15.985	9.733			
	- Nguồn NSTW															
21	UBND huyện Trực Ninh	10.221									10.221	6.941	3.280			
	- Nguồn NSDP	10.221									10.221	6.941	3.280			
	- Nguồn NSTW															
22	UBND huyện Nghĩa Hưng	15.960	666								15.294		15.294			
	- Nguồn NSDP	15.960	666								15.294		15.294			
	- Nguồn NSTW															
23	UBND huyện Vụ Bản	11.769			1.160						10.609		10.609			
	- Nguồn NSDP	11.769			1.160						10.609		10.609			
	- Nguồn NSTW															
24	UBND huyện Ý Yên	77.178									77.178	65.382	11.796			
	- Nguồn NSDP	21.793									21.793	9.997	11.796			
	- Nguồn NSTW	55.385									55.385	55.385				
25	UBND huyện Xuân Trường	5.880									5.880		5.880			
	- Nguồn NSDP	5.880									5.880		5.880			
	- Nguồn NSTW															

Ghi chú (*): Không bao gồm chi trả nợ lãi vay, phí của các dự án ODA và vốn chuẩn bị đầu tư, GPMB và xây dựng cơ bản khác

(): Không bao gồm vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động kinh tế khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng	680.992	26.471	16.720	9.870	82.142	68.471	29.828	59.008	12.344	398.781	23.518	327.973	47.290	357.332	47.964	1.789.923
01.Sở Giáo dục và Đào tạo	593.313													12.935		606.248
02.Sở Y tế	5.006				82.142									11.059		98.207
03.Đài Phát thanh và TH	100						29.828									29.928
04.Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	300					37.789		59.008						10.061		107.158
05.Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.300													40.817		373.335
06.Sở Lao động Thương binh và Xã hội	450													11.753	47.964	60.167
07.Sở Giao thông vận tải	100									23.518	23.518			14.250		37.868
08.Sở Công thương	300									7.486			7.486	8.583		16.369
09.Sở Xây dựng	150									2.019			2.019	9.239		11.408
10.Sở Khoa học và công nghệ	250	26.471												7.965		34.686
11.Sở Tài nguyên và Môi trường	100								10.242	14.339				14.339	10.865	35.546
12.Trường Cao đẳng kinh tế và công nghệ Nam Định	40.220															40.220
13.Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật du lịch Nam Định	8.778															8.778
14.Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	250									1.917			1.917	21.980		24.147
15.Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	350													17.205		17.555
16.Thanh tra tỉnh	300													10.040		10.340

Nội dung	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tổng cộng
											Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động kinh tế khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17.Sở Kế hoạch và Đầu tư	250									1.100			1.100	9.213		10.563
18.Sở Nội vụ	2.280									3.000			3.000	21.922		27.202
19.Sở Tư pháp	100									5.485			5.485	6.752		12.337
20.Sở Tài chính	300									1.150			1.150	13.568		15.018
21.Sở Thông tin và Truyền thông	400					2.320			-	8.354			8.354	5.229		16.303
22.Ban quản lý các Khu công nghiệp	200								545	924			924	4.633		6.302
23.Văn phòng tỉnh ủy	2.300						27.217							76.151		105.668
24.Trường Chính trị Trường Chinh	13.713															13.713
25.Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	300													7.287		7.587
26.Ban chấp hành Đoàn tỉnh	450					1.145								5.042		6.637
27. Hội liên hiệp phụ nữ	300													5.539		5.839
28.Hội nông dân	350											828	4.967			6.145
29.Hội cựu chiến binh	100													2.783		2.883
30.Liên minh các Hợp tác xã	300													1.750		2.050
31.Hội người mù	445													1.132		1.577
32.Hội đồng y														501		501
33.Hội văn học nghệ thuật														1.416		1.416
34.Hội chữ thập đỏ														2.006		2.006
35.Hội nhà báo														689		689
36.Hội làm vườn																
36.Công an tỉnh	600			9.870												10.470
37.Bộ chỉ huy quân sự	6.037		12.020													18.057
38.Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	300		4.700													5.000

Ghi chú: Chi thường xuyên chưa bao gồm chương trình mục tiêu chi định từ Ngân sách trung ương

Biểu số 09

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế																			
		Thu từ DNNN Trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền sử dụng đất		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Tiền bán, thuê nhà thuộc SHNN	Thu khác ngân sách	Thu tại xã	Thu từ xử lý sắp xếp lại nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và DN	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Thu hồi vốn và lợi nhuận sau thuế	Thu xổ số kiến thiết
							Đất kế hoạch	Đất khu (điểm) dân cư; tái định cư; khu đô thị; khu đất giao cho nhà đầu tư theo hình thức lựa chọn nhà đầu tư													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TP. Nam Định	100	100		100	100	50	20	100		100		100	100		100	100				
2	Huyện Mỹ Lộc	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
3	Huyện Nam Trực	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
4	Huyện Trực Ninh	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
5	Huyện Hải Hậu	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
6	Huyện Giao Thủy	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
7	Huyện Xuân Trường	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
8	Huyện Nghĩa Hưng	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
9	Huyện Ý Yên	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				
10	Huyện Vụ Bản	100	100		100	100	50		100		100		100	100		100	100				

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2024 giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định ban hành quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi cho các cấp ngân sách tỉnh Nam Định năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

Biểu số 10

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách huyện, xã	Thu NSHX được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ, chính sách	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSHX hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số				Trong đó: Phần NSH được hưởng
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	8.735.800	1.746.030	1.156.030	590.000	356.000	4.701.270	1.212.032	7.659.332
1	TP. Nam Định	1.405.100	588.100	388.100	200.000	200.000	398.114	128.778	1.114.992
2	Huyện Mỹ Lộc	242.100	100.630	40.630	60.000	24.000	190.989	62.053	353.672
3	Huyện Nam Trực	606.400	110.200	100.200	10.000	4.000	452.057	118.786	681.043
4	Huyện Trực Ninh	678.900	113.500	73.500	40.000	16.000	486.454	115.150	715.104
5	Huyện Hải Hậu	1.126.300	166.400	116.400	50.000	20.000	726.452	175.524	1.068.376
6	Huyện Giao Thủy	1.801.400	117.320	92.320	25.000	10.000	506.784	114.623	738.727
7	Huyện Xuân Trường	601.900	119.250	94.250	25.000	10.000	436.105	111.735	667.090
8	Huyện Nghĩa Hưng	702.400	122.820	92.820	30.000	12.000	484.302	130.856	737.978
9	Huyện Ý Yên	506.500	148.150	98.150	50.000	20.000	675.203	158.157	981.510
10	Huyện Vụ Bản	1.064.800	159.660	59.660	100.000	40.000	344.810	96.370	600.840

Biểu số 11

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU CHỈ ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số			Kinh phí tăng biên chế giáo viên			Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Khối huyện	45.235	45.235		42.110	42.110		2.359	2.359		766	766	
1	Nam Định	11.044	11.044		10.345	10.345		699	699				
2	Mỹ Lộc	4.200	4.200		4.112	4.112		88	88				
3	Nam Trực	2.448	2.448		2.188	2.188		260	260				
4	Trực Ninh	3.823	3.823		3.647	3.647		176	176				
5	Hải Hậu	7.758	7.758		7.494	7.494		259	259		5	5	
6	Giao Thủy	4.105	4.105		3.647	3.647		197	197		261	261	
7	Xuân Trường	2.564	2.564		2.387	2.387		177	177				
8	Nghĩa Hưng	3.655	3.655		2.984	2.984		189	189		482	482	
9	Ý Yên	2.822	2.822		2.653	2.653		165	165		4	4	
10	Vụ Bản	2.816	2.816		2.653	2.653		149	149		14	14	

Biểu số 12

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<i>A</i>	<i>B</i>															
	Toàn tỉnh	230.715	157.291	73.424	4.941	4.941		27.996	27.996		152.350	152.350		45.428	45.428	
I	Ngân sách tỉnh	230.715	157.291	73.424	4.941	4.941		27.996	27.996		152.350	152.350		45.428	45.428	
II	Ngân sách huyện	-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-	

Biểu số 13**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TỈNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH
BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2024
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	
	TỔNG SỐ				-	133.650
I	GIAO THÔNG				-	93.653
<i>c</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>					93.653
1	- Xây dựng đường trục phát triển nội vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2017-2025	1710 (31/7/17) 1410 (08/7/19) 1589/QĐ-TTg (15/10/20) 2806 (25/11/20) 457 (02/3/21) 2589 (01/12/21)	5.326.500	38.268

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2024
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	
2	- Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	2020-2024	1755 (21/7/20) 2370 (02/11/21) 921 (17/5/22) 227 (03/2/23) 66/NQ-HĐND (24/4/23)	295.000	55.385
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				-	39.997
<i>d</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>					39.997
1	- Xây dựng Bệnh viện da liễu tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2016-2024	2153 (29/9/16) 1653 (05/8/21)	49.000	39.997

Biểu số 14

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn NSTW năm 2024
	Tổng số	152.350
A	HỖ TRỢ CÁC XÃ, THỊ TRẤN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025, PHẦN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO	9.000
I	Huyện Mỹ Lộc	1.000
1	Mỹ Hà	1.000
II	Huyện Vụ Bản	2.000
1	Tân Khánh	1.000
2	Liên Bảo	1.000
III	Huyện Xuân Trường	5.000
1	Xuân Thành	1.000
2	Xuân Đài	1.000
3	Xuân Trung	1.000
4	TT Xuân Trường	1.000
5	Xuân Ninh	1.000
IV	Huyện Giao Thủy	1.000
1	Giao Hương	1.000
B	HỖ TRỢ CÁC XÃ, THỊ TRẤN CÓ MÔ HÌNH NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2020/NQ-HĐND NGÀY 17/4/2020 CỦA HĐND TỈNH NAM ĐỊNH	10.000
I	Huyện Mỹ Lộc	4.000
1	Mỹ Phúc	500
2	Mỹ Hưng	500
3	Mỹ Trung	500
4	Mỹ Hà	500
5	Mỹ Thuận	500
6	Mỹ Tiến	500
7	TT. Mỹ Lộc	500
8	Mỹ Thắng	500
II	Huyện Vụ Bản	1.000
1	Liên Bảo	500
2	Đại An	500
III	Huyện Ý Yên	2.000
1	Yên Nghĩa	500
2	Yên Phương	500
3	Yên Quang	500
4	Yên Bằng	500
IV	Huyện Nghĩa Hưng	1.500
1	Nghĩa Sơn	500
2	Nghĩa Bình	500
3	Nghĩa Châu	500
V	Huyện Xuân Trường	1.500
1	Xuân Ninh	500
2	Xuân Thành	500
3	Xuân Châu	500
C	HỖ TRỢ NÂNG CẤP HẠ TẦNG CÁC XÃ CÓ ƯU THẾ TIÊU BIỂU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN, PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN CỦA TỈNH, HUYỆN	35.340
I	Xã tiêu biểu của tỉnh	3.840
1	Hỗ trợ nâng cấp hạ tầng xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề, cây cảnh xã Diềm Xá, huyện Nam Trực	3.840
II	Xã tiêu biểu của huyện (HĐND huyện quyết định lựa chọn xã tiêu biểu của huyện về phát triển kinh tế nông thôn, phát triển du lịch nông thôn)	31.500
1	Huyện Mỹ Lộc (xã Mỹ Tân)	3.500
2	Huyện Vụ Bản (xã Kim Thái)	3.500
3	Huyện Ý Yên (xã Yên Cường)	3.500
4	Huyện Nghĩa Hưng (xã Nghĩa Hải)	3.500

5	Huyện Nam Trực (xã Hồng Quang)	3.500
6	Huyện Trực Ninh (xã Việt Hùng)	3.500
7	Huyện Xuân Trường (xã Xuân Hồng)	3.500
8	Huyện Giao Thủy (xã Giao Phong)	3.500
9	Huyện Hải Hậu (xã Hải Lộc)	3.500
D	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	39.810
I	Hỗ trợ thành phố Nam Định thực hiện các tiêu chí thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025	2.500
II	Hỗ trợ 08 huyện xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021-2025, phần đầu đạt chuẩn huyện NTM nâng cao	32.000
1	Huyện Mỹ Lộc	4.000
2	Huyện Vụ Bản	4.000
3	Huyện Ý Yên	4.000
4	Huyện Nghĩa Hưng	4.000
5	Huyện Nam Trực	4.000
6	Huyện Trực Ninh	4.000
7	Huyện Xuân Trường	4.000
8	Huyện Giao Thủy	4.000
III	Hỗ trợ huyện Hải Hậu xây dựng thí điểm mô hình huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025	5.310
E	HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	58.200
I	Hỗ trợ xã tham gia xây dựng mô hình điểm do Trung ương chỉ đạo thuộc Chương trình chuyển đổi số	5.000
	Xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	5.000
II	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ	8.200
1	Hỗ trợ công trình thủy lợi, giao thông nội đồng phục vụ NN, thủy sản	7.500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Trực Hải, xã Liêm Hải, Trực Ninh	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Trực Bình, Xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	500
	HTX DVNN Hùng Cường xã Hải Giang, Xã Hải Giang, huyện Hải Hậu	500
	HTX Dịch vụ nông nghiệp Hải Trung, Xã Hải Trung, huyện Hải Hậu	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Giao Hương, Xã Giao Hương, huyện Giao Thủy	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Hồng Kỳ, Xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Hồng Thiện, Xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Xuân Đài, Xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Yên Lương, Xã Yên Lương, huyện Ý Yên	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Yên Hưng, Xã Yên Hưng, huyện Ý Yên	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Nam Long, Xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Đại An, Xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	500
	HTX nông nghiệp Quý Nhất, TT Quý Nhất, huyện Nghĩa Hưng	500
	HTX SXKD DV nông nghiệp Nam Thái, Xã Kim Thái, huyện Vụ Bản	500
	HTX KD DV nông nghiệp Liêm Trại, Xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc	500
2	Hỗ trợ xây dựng nhà xưởng, chế biến bảo quản sản phẩm	400
	HTX SX và KD dịch vụ Việt Tiến, Xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	200
	HTX chăn nuôi Long Phú, Xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản	200
3	Hỗ trợ xây dựng nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	300
	HTX SXKD DV nông nghiệp Đông Kỳ, Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng	150
	HTX SXKD DV nông nghiệp Nghĩa Nam, Xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng	150
III	Hỗ trợ các địa phương khác sau khi có quyết định công nhận đạt chuẩn của UBND tỉnh Nam Định và các nhiệm vụ khác	25.000
IV	Hỗ trợ huyện xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2021-2025 đạt chuẩn huyện NTM nâng cao sau khi có Quyết định công nhận đạt chuẩn	20.000

Biểu số 15

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2024
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	
	TỔNG SỐ				-	4.941
1	- Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định	Sở Lao động Thương binh và xã hội	2022-2025	1862 (21/9/2023)	14.860	4.941

Biểu số 17

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 <i>(không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)</i>		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
	TỔNG SỐ														8.679.974		
A.1	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH														8.089.974		
	Bao gồm:																
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước														736.974		
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất														6.910.000		
2.1	Vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân (trừ các khu đất đã được đầu tư hạ tầng hoặc có kế hoạch đầu tư hạ tầng); thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đã sử dụng đất														390.000		
2.2	Vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất các khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư trên địa bàn TP Nam Định														800.000		
2.3	Vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất từ các khu tái định cư, khu (điểm) dân cư tập trung trên địa bàn các huyện														5.720.000		
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết														43.000		
4	Ngân sách tỉnh giao tăng (từ các khoản tăng thu, tiết kiệm chi NSNN,...)														400.000		
A.2	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ TRẤN, XÃ														590.000		
B	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ PHẦN PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH														8.089.974		
B.1	PHÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỦ ĐỘNG DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO TỪNG DỰ ÁN THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH (Chi tiết theo Phụ lục V)														4.875.879		

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ینگ trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
B.2	PHÂN TÍNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH				25.379.879	18.864.193	-	1.272.957	657.382	13.485.583	7.333.221	11.131.816	5.070.364	388.667	371.805	3.214.095	96
B.2.1	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH				21.257.604	16.141.101	-	782.387	304.758	10.767.915	6.003.121	8.637.050	3.687.217	292.036	275.174	3.138.456	75
	<i>Chi tiết như sau:</i>																
I	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY, PHÍ CỦA CÁC DỰ ÁN ODA				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300	3
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	-											960	1
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn ngân hàng Thế giới (Dự án VILG)	Sở TNMT		1236/BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16) 449/QĐ-UBND (04/3/22)	-											90	1
3	Dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (phần sử dụng vốn đư)	UBND huyện Hải Hậu		1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)	-											250	1
II	THU HỒI CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT															126.840	-

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ینگ trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh									
1	- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		132/QĐ-TTg (17/01/20) 1135 (15/5/20) 457 (02/3/21) 2590 (01/12/21) 1934 (19/10/22)													113.904	
2	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê tả sông Đào đến Quốc lộ 21B	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		2331 (23/10/18) 457 (02/3/21) 2244 (18/10/21)													12.936	
III	QUY HOẠCH				48.358	48.358	-	-	-	22.986	22.986	37.000	37.000	14.014	14.014	10.000	1	
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				48.358	48.358	-	-	-	22.986	22.986	37.000	37.000	14.014	14.014	10.000	1	
1	- Lập quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định	20-22	992/QĐ-TTg (10/7/20) 2850 (19/12/19) 2723 (12/11/20) 2962 (10/12/20) 746 (08/4/21)	48.358	48.358				22.986	22.986	37.000	37.000	14.014	14.014	10.000	1	
IV	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA				727.280	727.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	1	
<i>d</i>	<i>Các công trình dự kiến khởi công mới năm 2024</i>				727.280	727.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	1	

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ươm trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh									
1	- Đối ứng dự án ODA Nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu sử dụng vốn vay của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)	Sở NN&PTNT	23-29	799/QĐ-TTg (04/7/23) 216/TB-UBND (06/9/23)	727.280	727.280											2.000	1
V	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, GPMB VÀ XDCB KHÁC				-	-	-	-	-								100.000	-
VI	BỔ TRÍ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM				18.166.036	13.500.141	-	271.228	9.233	9.644.818	5.167.191	7.291.490	2.663.863	-	-		2.650.000	6
c	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>16.466.036</i>	<i>11.800.141</i>	-	<i>271.228</i>	<i>9.233</i>	<i>9.644.818</i>	<i>5.167.191</i>	<i>7.291.490</i>	<i>2.663.863</i>	-	-		<i>2.250.000</i>	<i>5</i>
1	- Xây dựng đường trục phát triển nội vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	17-25	1710 (31/7/17) 1410 (08/7/19) 1589/QĐ-TTg (15/10/20) 2806 (25/11/20) 457 (02/3/21) 2589 (01/12/21)	5.326.500	2.626.500	-	-	-	4.464.981	1.803.249	3.367.178	705.446	-	-		135.000	1
2	- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	20-24	132/QĐ-TTg (17/01/20) 1135 (15/5/20) 457 (02/3/21) 2590 (01/12/21) 1934 (19/10/22)	2.655.270	1.340.270				2.072.466	757.466	2.059.124	744.124	-	-		135.000	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh											
3	- Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định -Lạc Quan -Đường bộ ven biển	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-27	1283 (19/7/22)	5.995.000	5.995.000				1.989.386	1.989.386	758.339	758.339	-	-	1.650.000	1			
4	- Đầu tư xây dựng khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	17-24	2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20) 2111 (30/9/21) 2012 (01/11/22) 2424 (26/12/22)	734.029	345.129				671.690	282.790	529.873	140.973	-	-	30.000	1			
5	- Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	06-25	577 (27/2/06); 2739 (20/11/09) 2170 (01/9/20) 1198/UBND -VP5 (16/11/23)	1.755.237	1.493.242				2450 (22/12/14) 983 (14/5/19) 1491 (19/7/19)	271.228	9.233	446.295	334.300	576.976	314.981	-	-	300.000	1
<i>d</i>	<i>Các công trình dự kiến khởi công mới năm 2024</i>				1.700.000	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	1			
1	-Đổi ứng ngân sách tỉnh để GPMB dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		82/NQ-HĐND (14/7/23)	1.700.000	1.700.000										400.000	1			
VII	CÁC DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÒN LẠI				2.315.930	1.865.322	-	511.159	295.525	1.100.111	812.944	1.308.560	986.354	278.022	261.160	248.316	64			
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				345.497	284.382	-	336.337	276.727	233.919	186.171	336.333	276.727	102.418	90.556	90.556	19			
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				586.946	418.046	-	76.024	-	409.331	289.900	513.858	344.958	55.058	55.058	44.190	10			
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				1.231.487	1.014.094	-	98.798	18.798	456.861	336.873	458.369	364.669	120.546	115.546	83.570	32			
<i>d</i>	<i>Các công trình dự kiến khởi công mới năm 2024</i>				152.000	148.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	3			

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn iring trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh									
	<i>Chi tiết như sau:</i>																	
VII.1	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ				7.278	7.278	-	-	-	5.880	5.880	7.090	7.090	1.210	1.210	930	1	
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				7.278	7.278	-	-	-	5.880	5.880	7.090	7.090	1.210	1.210	930	1	
1	- Cải tạo, sửa chữa tòa nhà 9 tầng thuộc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	Sở KH&CN	18-20	152 (22/01/18) 322 (18/02/20)	7.278	7.278				5.880	5.880	7.090	7.090	1.210	1.210	930	1	
VII.2	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				78.397	78.397	-	23.002	23.002	28.680	28.680	37.502	37.502	18.522	18.522	16.172	4	
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				23.498	23.498	-	23.002	23.002	12.180	12.180	23.002	23.002	10.822	10.822	10.822	2	
1	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	THPT C Nghĩa Hưng	16-22	2323 (19/10/16) 2511 (29/12/22)	8.500	8.500	44/QĐ-STC (07/4/23)	8.396	8.396	7.730	7.730	8.396	8.396	666	666	666	1	
2	- Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, cải tạo sửa chữa các công trình phụ trợ Trường THPT Ngô Quyền, TP Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	21-23	2798 (21/12/21)	14.998	14.998	2059 (19/10/23)	14.606	14.606	4.450	4.450	14.606	14.606	10.156	10.156	10.156	1	
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				54.899	54.899	-	-	-	16.500	16.500	14.500	14.500	7.700	7.700	5.350	2	
1	- Xây dựng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học và một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	1228 (07/7/22)	14.999	14.999				5.500	5.500	13.200	13.200	7.700	7.700	4.850	1	
2	- Xây dựng nhà 4 tầng gồm 33 phòng học và các phòng chức năng, xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	1282 (19/7/22)	39.900	39.900				11.000	11.000	1.300	1.300	-	-	500	1	
VII.3	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				885.700	579.201	-	277.667	114.305	434.079	224.448	594.476	338.239	145.229	137.991	113.487	20	
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				104.981	97.482	-	102.845	95.507	43.350	43.250	102.844	95.507	59.495	52.257	52.257	7	
1	- Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu S35 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	Công ty TNHH ITV KTCTTL Vụ Bản	21-23	2659 (09/12/21) 1861 (11/10/22)	14.999	14.999	1982 (12/10/23)	14.359	14.359	3.750	3.750	14.359	14.359	10.609	10.609	10.609	1	
2	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh CB10 và đoạn đầu kênh R24 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Công ty TNHH ITV KTCTTL Nam Ninh	22-24	1692 (12/9/22)	14.998	14.998	1984 (12/10/23)	14.733	14.733	5.500	5.500	14.733	14.733	9.233	9.233	9.233	1	

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ینگ trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
3	- Cải tạo, nâng cấp kênh Bình Hải I-9a thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Nghĩa Hưng	21-23	939 (18/5/22)	14.999	14.999	1985 (12/10/23)	14.744	14.744	5.500	5.500	14.744	14.744	9.244	9.244	9.244	1
4	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Văn Bé 11 xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy (Đoạn từ giáp xã Hồng Thuận đến đê Trung ương)	UBND huyện Giao Thủy	21-23	1843 (06/10/22)	14.990	14.990	1983 (12/10/23)	14.686	14.686	12.500	12.500	14.686	14.686	2.186	2.186	2.186	1
5	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Thống Nhất và các tuyến kênh nhánh trên địa bàn xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	22-24	1326 (27/7/22)	14.998	14.998	2135 (30/10/23)	14.832	14.832	5.500	5.500	14.832	14.832	9.332	9.332	9.332	1
6	- Kiên cố hóa kênh Đồi 35, kênh Giáp Quý, kênh đê B thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	UBND huyện Hải Hậu	22-24	1106 (16/6/22)	14.998	7.499	2134 (30/10/23)	14.675	7.337	5.600	5.500	14.675	7.337	9.075	1.837	1.837	1
7	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Hoàng Đan và một số tuyến nhánh thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	22-24	168 (17/01/23)	14.999	14.999	2136 (30/10/23)	14.816	14.816	5.000	5.000	14.816	14.816	9.816	9.816	9.816	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				272.892	103.992	-	76.024	-	159.331	39.900	232.602	63.702	23.802	23.802	19.420	4
1	- Củng cố, xử lý trọng điểm đê tá Đáy huyện Ý Yên (Quyết toán hạng mục)	UBND huyện Ý Yên	08-10	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	58.996	2359 (26/10/18)	76.024		136.281	16.850	188.325	19.425	2.575	2.575	1.980	1
2	- Nạo vét, kiên cố hóa sông Dầm (đoạn từ cống Dầm trên đê tá sông Ninh Cơ đến cống Trúc Phú trên QL37) thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	UBND TT Ninh Cường	22-24	788 (26/4/22)	14.999	14.999				12.050	12.050	14.755	14.755	2.705	2.705	2.280	1
3	- Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Nam Điền 6 và đường trục trong vùng nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	Sở NN&PTNT	22-24	1402 (05/8/22)	14.998	14.998				5.500	5.500	14.936	14.936	9.436	9.436	8.060	1
4	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bồi Yên Lộc, Yên Phúc, huyện Ý Yên	Sở NN&PTNT	22-24	1638 (31/8/22)	14.999	14.999				5.500	5.500	14.586	14.586	9.086	9.086	7.100	1
c	Các công trình chuyển tiếp				507.827	377.727	-	98.798	18.798	231.398	141.298	259.030	179.030	61.932	61.932	41.810	9

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn iring trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
1	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh An Lá 11B thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	21-23	2159 (06/10/21)	4.996	4.996				3.000	3.000	2.800	2.800	-	-	500	1
2	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Nguyễn Văn Bê và các tuyến kênh nhánh trên địa bàn xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	22-24	1327 (27/7/22)	14.998	14.998				5.500	5.500	14.897	14.897	9.397	9.397	5.920	1
3	- Nạo vét, kiên cố hóa và nâng cấp bờ kênh Láng 10 xã Xuân Đài	UBND huyện Xuân Trường	22-24	637 (31/3/23)	14.999	14.999				5.000	5.000	14.333	14.333	9.333	9.333	5.880	1
4	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu và sản xuất tại Trung tâm giống cây trồng Nam Định	Trung tâm giống cây trồng tỉnh Nam Định	22-24	1474 (27/7/23)	14.990	14.990				9.000	9.000	12.000	12.000	3.000	3.000	1.990	1
5	- Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ	UBND huyện Mỹ Lộc	22-24	1061 (30/5/23)	29.990	14.890				10.100	-	-	-	-	-	500	1
6	- Kiên cố hóa kênh Nam Tân; nạo vét, kiên cố hóa kênh, nâng cấp đường bờ kênh Nam Tân 6, Nam Tân 8, Sa Đê 6, CB19 và một số công trình trên tuyến thuộc hệ thống Thủy nông Nam Ninh, huyện Trực Ninh	UBND huyện Trực Ninh	23-25	1726 (31/8/23)	45.000	45.000				10.000	10.000	-	-	-	-	500	1
7	- Kè gia cố và nâng cấp đường bờ kênh Sê đoạn từ cống Sê dê tá Ninh Cơ xã Trực Hùng đến cầu sông Sê xã Trực Cường, huyện Trực Ninh	UBND huyện Trực Ninh	23-26	1809 (14/9/23)	70.000	35.000				10.000	10.000	-	-	-	-	500	1
8	- Nâng cấp, gia cố một số đoạn kè xung yếu trên tuyến đê sông huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	22-26	981 (17/5/23)	98.000	98.000				29.000	29.000	25.000	25.000	-	-	500	1
9	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	10-25	736 (6/4/10) 764 (07/5/15) 631/UBND- VP3 (27/8/18) 2521 (29/12/22)	214.854	134.854	1208 (02/6/17)	98.798	18.798	149.798	69.798	190.000	110.000	40.202	40.202	25.520	1
VIL4	GIAO THÔNG				342.383	266.275	-	130.510	86.268	164.499	101.193	206.999	155.258	68.689	59.065	46.225	12
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				<i>134.146</i>	<i>89.131</i>	-	<i>130.510</i>	<i>86.268</i>	<i>105.811</i>	<i>66.193</i>	<i>130.509</i>	<i>86.268</i>	<i>24.699</i>	<i>20.075</i>	<i>20.075</i>	<i>5</i>

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Võ Tinh - Văn Lai huyện Trục Ninh (đoạn từ cầu Võ Tinh đến UBND xã Phương Định)	UBND huyện Trục Ninh	16-18	2306 (18/10/16) 382 (09/02/18)	14.669	14.669	764 (19/4/23)	14.401	14.401	14.260	14.260	14.401	14.401	141	141	141	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Ý Yên (đoạn từ TL485 đến UBND xã Yên Thọ)	UBND huyện Ý Yên	21-23	1156 (03/6/21)	14.779	14.779	1864 (21/9/23)	13.753	13.753	10.366	10.366	13.753	13.753	3.387	3.387	3.387	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Hương, huyện Giao Thủy (đoạn từ đê Hữu Hồng đến ngã ba UBND xã Giao Hương)	UBND huyện Giao Thủy	22-24	1294 (21/7/22)	14.995	7.498	2069 (20/10/23)	14.621	7.310	8.600	6.500	14.621	7.310	6.021	810	810	1
4	- Cải tạo, nâng cấp cầu và đường vào Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	22-24	2098 (10/11/22)	14.667	14.667	2164 (31/10/23)	13.872	13.872	1.500	1.500	13.872	13.872	12.372	12.372	12.372	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trực (đoạn từ đường Vàng đến cầu Gai)	UBND huyện Nam Trực	18-23	2370 (26/10/18) 248 (28/01/21) 2463 (12/11/21) 2941 (31/12/21) 1032 (24/5/23)	75.036	37.518	2160 (31/10/23)	73.863	36.932	71.085	33.567	73.862	36.932	2.778	3.365	3.365	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				9.942	9.942	-	-	-	5.500	5.500	9.000	9.000	3.500	3.500	2.800	1
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Yên Bình, huyện Ý Yên (đoạn từ QL38B đến QL37B)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	1023 (03/6/22)	9.942	9.942				5.500	5.500	9.000	9.000	3.500	3.500	2.800	1
c	Các công trình chuyển tiếp				198.295	167.202	-	-	-	53.188	29.500	67.490	59.990	40.490	35.490	23.350	6
1	- Xây dựng cầu Bồng Quý và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Bồng Quý đến công Quy Độ 2, xã Yên Phong, huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	22-24	1608 (25/8/22)	14.995	14.995				3.500	3.500	14.000	14.000	10.500	10.500	6.610	1
2	- Xây dựng cầu Giao Nhân trên TL.488, huyện Giao Thủy	Sở GTVT	22-24	2285 (09/12/22)	14.665	14.665				3.000	3.000	13.500	13.500	10.500	10.500	6.610	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Vạn Phú, huyện Trục Ninh (đoạn từ UBND xã Trục Thắng (cổng Thóp 15A) đến cầu Cuối Sa Thố)	UBND huyện Trục Ninh	23-25	473 (10/3/23)	14.990	14.990				5.000	5.000	14.990	14.990	9.990	9.990	6.300	1
4	- Cải tạo, nâng cấp hệ đường, tường chắn sóng bãi tắm Quất Lâm, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	22-24	2348 (15/12/22)	14.999	7.500				3.500	3.000	13.000	7.500	9.500	4.500	2.830	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ینگ trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
5	- Cải tạo, nâng cấp cầu Vop 1, cầu Vop 2 trên sông Vop huyện Giao Thủy để phát triển kinh tế biển tỉnh Nam Định	Sở GTVT	22-25	768 (19/4/23)	60.000	60.000				15.000	15.000	10.000	10.000	-	-	500	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường TL488B, huyện Trực Ninh (đoạn từ QL21 Ngất Kéo xã Liêm Hải đến đê sông Ninh Cơ thị trấn Cát Thành)	UBND huyện Trực Ninh	22-25	1420 (09/8/22) 1461 (26/7/23)	78.646	55.052				23.188	-	2.000		-	-	500	1
VII.5	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				119.129	119.129	-	71.830	71.830	72.048	72.048	85.928	85.930	19.782	19.782	17.882	7
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				<i>74.151</i>	<i>74.151</i>	-	<i>71.830</i>	<i>71.830</i>	<i>64.548</i>	<i>64.548</i>	<i>71.828</i>	<i>71.830</i>	<i>7.282</i>	<i>7.282</i>	<i>7.282</i>	<i>4</i>
1	- Xây dựng hệ thống tòa soạn điện tử Báo Nam Định	Báo Nam Định	21-22	493 (09/3/22)	1.271	1.271	43/QĐ-STC (07/4/23)	1.267	1.267	1.000	1.000	1.267	1.267	267	267	267	1
2	- Xây dựng Trung tâm phục vụ hành chính công - Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	20-22	1540 (30/6/20) 2812 (21/12/21)	42.900	42.900	2023 (16/10/23)	41.794	41.794	36.380	36.380	41.794	41.794	5.414	5.414	5.414	1
3	- Xây dựng, cải tạo nâng cấp trụ sở nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Hội Nông dân tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	21-23	152 (18/01/22)	14.990	14.990	2166 (31/10/23)	14.248	14.248	14.118	14.118	14.247	14.248	130	130	130	1
4	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Công Thương	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	786 (26/4/22) 242 (08/02/23)	14.990	14.990	2167 (31/10/23)	14.521	14.521	13.050	13.050	14.520	14.521	1.471	1.471	1.471	1
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				<i>14.999</i>	<i>14.999</i>	-	-	-	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>	<i>12.500</i>	<i>12.500</i>	<i>9.600</i>	<i>1</i>
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	1860 (11/10/22)	14.999	14.999				1.500	1.500	14.000	14.000	12.500	12.500	9.600	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>29.979</i>	<i>29.979</i>	-	-	-	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	-	-	<i>1.000</i>	<i>2</i>
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Sở Tài chính tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	1652 (22/8/23)	14.990	14.990				3.000	3.000	100	100	-	-	500	1
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Tiếp công dân và phòng làm việc Văn phòng UBND tỉnh Nam Định	VP UBND tỉnh	23-25	2015 (13/10/23)	14.989	14.989				3.000	3.000	-	-	-	-	500	1
VII.6	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				29.979	29.979	-	-	-	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	1.000	2

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ینگ trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				29.979	27.979	-	-	-	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	1.000	2
1	- Triển khai Bệnh án điện tử tại Bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	Bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	21-23	1462 (11/8/22)	14.994	12.994				8.500	8.500	8.500	8.500	-	-	500	1
2	- Xây dựng nhà điều trị 3 tầng, nhà giặt là, khử khuẩn và một số hạng mục phụ trợ bệnh viện Phổi tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	639 (31/3/23)	14.985	14.985				3.000	3.000	3.000	3.000	-	-	500	1
VII.7	VĂN HÓA				31.766	25.566	-	-	-	15.775	9.575	20.003	13.803	4.353	4.353	3.240	2
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				31.766	25.566	-	-	-	15.775	9.575	20.003	13.803	4.353	4.353	3.240	2
1	- Khai quật, thăm dò khảo cổ học thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	15-24	2715 (31/12/14) 1265 (28/6/23)	7.561	7.561				5.000	5.000	4.875	4.875	-	-	500	1
2	- Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Kiên Lao - xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Sở VH TT&DL	15-24	1654 (23/9/14) 327 (15/2/22)	24.205	18.005				10.775	4.575	15.128	8.928	4.353	4.353	2.740	1
VII.8	QUỐC PHÒNG				363.473	363.473	-	-	-	273.330	273.330	274.166	274.166	10.836	10.836	11.440	7
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				234.015	234.015	-	-	-	193.330	193.330	204.166	204.166	10.836	10.836	8.940	2
1	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng từ QL38B đến đường Chợ Lội - Đại Thắng đi đê hữu Đào tỉnh Nam Định	UBND huyện Vụ Bản	14-17	1768A (7/10/14) 1197 (01/6/17)	219.691	219.691				188.330	188.330	189.842	189.842	1.512	1.512	1.160	1
2	- Xây dựng một số hạng mục Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hải Thịnh thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	22-24	2284 (09/12/22)	14.324	14.324				5.000	5.000	14.324	14.324	9.324	9.324	7.780	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				129.458	129.458	-	-	-	80.000	80.000	70.000	70.000	-	-	2.500	5
1	- Xây mới, cải tạo một số hạng mục doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Nghĩa Hưng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	22-24	1715 (15/9/21)	14.997	14.997				5.500	5.500	5.500	5.500	-	-	500	1
2	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục nhà ở và hạ tầng kỹ thuật thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	22-24	1952 (24/10/22)	14.998	14.998				8.500	8.500	8.500	8.500	-	-	500	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ươm trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
3	- Công trình quân sự (Mật danh: NT2021-HN1/CCCD)	Bộ CHQS tỉnh	22-24		14.999	14.999				8.000	8.000	3.000	3.000	-	-	500	1
4	- Công trình quân sự (Mật danh: TPND2021-HN1/CCCD)	Bộ CHQS tỉnh	22-24		14.999	14.999				8.000	8.000	3.000	3.000	-	-	500	1
5	- Công trình quốc phòng (Mật danh: STN-ND-20)	Bộ CHQS tỉnh	20-23		69.465	69.465				50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	500	1
VII.9	AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI				202.820	194.820	-	-	-	68.790	68.790	48.651	48.651	3.210	3.210	3.500	3
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				<i>47.820</i>	<i>47.820</i>	-	-	-	<i>43.790</i>	<i>43.790</i>	<i>47.000</i>	<i>47.000</i>	<i>3.210</i>	<i>3.210</i>	<i>2.500</i>	<i>1</i>
1	- Xây dựng Nhà làm việc phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, hình sự, văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra và các hạng mục phụ trợ thuộc Công an tỉnh Nam Định	Công an tỉnh	20-23	1978 (11/8/20) 2295 (16/11/23)	47.820	47.820				43.790	43.790	47.000	47.000	3.210	3.210	2.500	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>155.000</i>	<i>147.000</i>	-	-	-	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>1.651</i>	<i>1.651</i>	-	-	<i>1.000</i>	<i>2</i>
1	- Công trình an ninh Mật (PCCC XT)	Công an tỉnh	22-25		25.000	25.000				5.000	5.000	1.651	1.651	-	-	500	1
2	- Công trình an ninh Mật (18CAX)	Công an tỉnh	23-26		130.000	122.000				20.000	20.000	-	-	-	-	500	1
VII.10	MÔI TRƯỜNG				23.005	14.404	-	8.150	120	15.530	7.500	21.721	13.691	6.191	6.191	3.940	2
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				<i>8.721</i>	<i>120</i>		<i>8.150</i>	<i>120</i>	<i>8.030</i>	-	<i>8.150</i>	<i>120</i>	<i>120</i>	<i>120</i>	<i>120</i>	<i>1</i>
1	- Phục hồi tài nguyên hệ sinh thái bị suy thoái vùng ven bờ tỉnh Nam Định	Số TNMT	14-17	1631 (15/10/13) 1365 (04/08/14) 2143 (29/9/16)	8.721	120	2086 (09/11/22)	8.150	120	8.030	-	8.150	120	120	120	120	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>14.284</i>	<i>14.284</i>	-	-	-	<i>7.500</i>	<i>7.500</i>	<i>13.571</i>	<i>13.571</i>	<i>6.071</i>	<i>6.071</i>	<i>3.820</i>	<i>1</i>
1	- Đầu tư, lắp đặt trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại thành phố Nam Định	Số TNMT	21-23	2773 (20/12/21)	14.284	14.284				7.500	7.500	13.571	13.571	6.071	6.071	3.820	1
VII.11	DU LỊCH				80.000	40.000	-	-	-	10.000	10.000	524	524	-	-	500	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>80.000</i>	<i>40.000</i>	-	-	-	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>524</i>	<i>524</i>	-	-	<i>500</i>	<i>1</i>

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ươm trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
1	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	22-26	1804 (14/9/23)	80.000	40.000				10.000	10.000	524	524	-	-	500	1
VII.13	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2024				152.000	148.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	3
1	- Công trình an ninh Mật (12CAX)	Công an tỉnh			87.000	83.800										10.000	1
2	- Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Nam Định	Sở Thông tin truyền thông	23-25	1095/TTr-STTTT (06/12/23)	35.000	35.000										10.000	1
3	- Mua sắm trang thiết bị y tế nâng cao năng lực chuyên môn Ngoại khoa và Hồi sức tích cực - Chống độc Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	23-25	272/TB-UBND (27/10/23)	30.000	30.000										10.000	1
B.2.2	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				4.122.275	2.723.092	-	490.570	352.624	2.717.668	1.330.100	2.494.766	1.383.147	96.632	96.632	75.639	21
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				<i>380.369</i>	<i>334.204</i>	-	<i>357.613</i>	<i>311.448</i>	<i>353.228</i>	<i>307.063</i>	<i>357.613</i>	<i>311.448</i>	<i>4.386</i>	<i>4.386</i>	<i>4.386</i>	<i>3</i>
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				<i>750.664</i>	<i>337.877</i>	-	<i>64.475</i>	<i>24.227</i>	<i>659.883</i>	<i>247.096</i>	<i>712.146</i>	<i>299.359</i>	<i>52.263</i>	<i>52.263</i>	<i>40.810</i>	<i>7</i>
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>2.991.242</i>	<i>2.051.011</i>	-	<i>68.482</i>	<i>16.949</i>	<i>1.704.557</i>	<i>775.941</i>	<i>1.425.007</i>	<i>772.340</i>	<i>39.983</i>	<i>39.983</i>	<i>30.443</i>	<i>11</i>
	<i>Chi tiết như sau:</i>																
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC				3.525.115	2.550.440	-	490.570	352.624	2.301.384	1.330.100	2.351.479	1.383.147	96.632	96.632	72.617	16
LI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				2.075.009	1.340.916	-	132.957	41.176	1.074.746	342.527	1.106.093	376.826	66.086	66.086	50.260	9
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				<i>718.664</i>	<i>318.777</i>	-	<i>64.475</i>	<i>24.227</i>	<i>631.203</i>	<i>231.316</i>	<i>680.546</i>	<i>280.659</i>	<i>49.343</i>	<i>49.343</i>	<i>38.510</i>	<i>6</i>

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ươm trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
1	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lan, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	13-24	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20) 472 (04/3/21) 132/NQ-HĐND (09/12/22)	172.950	104.497				168.683	100.230	170.500	102.047	1.817	1.817	1.400	1
2	- Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê sông tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	20-23	574 (12/3/21)	169.900	49.900				141.222	21.222	151.772	31.772	10.550	10.550	8.100	1
3	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Dự án quyết toán hạng mục)	UBND xã Bạch Long	16-24	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19) 1017 (12/5/21)	68.414	54.094	2623 (29/10/20)	26.947	12.627	62.970	48.650	64.674	50.354	1.704	1.704	1.300	1
4	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	13-24	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19) 505 (14/3/23)	128.200	63.294				98.652	33.746	124.000	59.094	25.348	25.348	19.870	1
5	- Củng cố, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	13-24	1488 (16/9/13) 540 (25/3/14) 984 (07/5/21) 488 (13/3/23)	69.500	13.220				62.720	6.440	65.000	8.720	2.280	2.280	1.790	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ươm trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
6	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (Quyết toán hạng mục)	UBND huyện Nghĩa Hưng	16-24	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19) 779 (12/4/21) 2151 (06/10/21) 928 (17/5/22)	109.700	33.772	2333 (28/10/21)	37.528	11.600	96.956	21.028	104.600	28.672	7.644	7.644	6.050	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				<i>1.356.345</i>	<i>1.022.139</i>	<i>-</i>	<i>68.482</i>	<i>16.949</i>	<i>443.543</i>	<i>111.211</i>	<i>425.547</i>	<i>96.167</i>	<i>16.743</i>	<i>16.743</i>	<i>11.750</i>	<i>3</i>
1	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	17-25	222/HĐND-TT (30/10/15) 2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19) 1677 (09/8/21) 469 (09/3/23)	200.000	112.260				119.340	31.600	119.340	31.600	-	-	500	1
2	- Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tá Đào huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	11-24	1959 (01/10/10); 1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13) 2373 (16/12/14) 1661 (11/8/16) 982 (07/5/21) 629 (30/3/23)	160.000	84.567				123.257	47.824	140.000	64.567	16.743	16.743	10.750	1
3	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tá sông Đào, TP Nam Định (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	11-24	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20) 950 (20/5/22) 2249 (06/12/22)	996.345	825.312	2963 (27/12/19) 2964 (27/12/19)	68.482	16.949	200.946	31.787	166.207	-	-	-	500	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn ینگ trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
L2	GIAO THÔNG				1.287.836	1.091.704	-	240.393	225.778	1.084.876	890.261	1.096.566	901.951	23.488	23.488	15.919	4
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán				250.099	235.484	-	240.393	225.778	240.146	225.531	240.393	225.778	248	248	248	1
a	Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023				250.099	235.484		240.393	225.778	240.146	225.531	240.393	225.778	248	248	248	1
1	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	UBND huyện Nam Trực	19-22	1950 (07/9/18) 388 (27/02/20) 1103 (25/5/21) 2152 (06/10/21) 961 (24/5/22) 2429 (27/12/22)	250.099	235.484	3167 (31/12/20) 765 (19/4/23)	240.393	225.778	240.146	225.531	240.393	225.778	248	248	248	1
c	Các công trình chuyển tiếp				1.037.737	856.220	-	-	-	844.730	664.730	856.173	676.173	23.240	23.240	15.671	3
1	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	18-23	1767 (21/8/18) 1910 (09/9/19) 457 (02/3/21) 2524 (25/11/21) 2505 (28/12/22)	324.050	274.050				284.667	234.667	307.907	257.907	23.240	23.240	14.671	1
2	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488C, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	19-23	1958 (13/9/19) 457 (02/3/21) 2166 (07/10/21) 947 (19/5/22)	149.779	118.262				147.300	117.300	147.512	117.512	-	-	500	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn iring trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh									
3	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê tả sông Đào đến Quốc lộ 21B	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	18-24	2331 (23/10/18) 457 (02/3/21) 2244 (18/10/21)	563.908	463.908					412.763	312.763	400.754	300.754	-	-	500	1
L3	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				59.370	44.830	-	54.540	40.000	51.250	36.710	54.540	40.000	3.290	3.290	3.290	1	
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán				59.370	44.830	-	54.540	40.000	51.250	36.710	54.540	40.000	3.290	3.290	3.290	1	
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				59.370	44.830		54.540	40.000	51.250	36.710	54.540	40.000	3.290	3.290	3.290	1	
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	16-23	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19) 3127 (30/12/20) 2142 (05/10/21) 1553 (10/8/23)	59.370	44.830	2075 (20/10/23)	54.540	40.000	51.250	36.710	54.540	40.000	3.290	3.290	3.290	1	
L4	KHO TÀNG				70.900	53.890	-	62.680	45.670	61.832	44.822	62.680	45.670	848	848	848	1	
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán				70.900	53.890	-	62.680	45.670	61.832	44.822	62.680	45.670	848	848	848	1	
<i>a</i>	<i>Các công trình đã có QĐ quyết toán đến 31/10/2023</i>				70.900	53.890		62.680	45.670	61.832	44.822	62.680	45.670	848	848	848	1	
1	- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	16-23	2401A (12/11/15) 2907 (19/12/18) 2569 (19/11/19) 3128 (30/12/20) 2864 (27/12/21) 1547 (10/8/23)	70.900	53.890	2115 (01/10/21) 2062 (19/10/23)	62.680	45.670	61.832	44.822	62.680	45.670	848	848	848	1	
L5	XÃ HỘI				32.000	19.100	-	-	-	28.680	15.780	31.600	18.700	2.920	2.920	2.300	1	

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023 (không bao gồm vốn iring trước chưa thu hồi)		Lũy kế giá trị KLTH từ KC đến ngày 31/10/2023		Vốn thiếu so với KLTH hoặc giá trị quyết toán đến ngày 31/10/2023		KH 2024 nguồn NSDP	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NS tỉnh
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh								
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>				32.000	19.100	-	-	-	28.680	15.780	31.600	18.700	2.920	2.920	2.300	1
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	16-24	955 (9/5/16) 2114 (03/10/19) 2555 (18/11/19) 1448 (18/6/20) 945-TB/TU (27/11/23)	32.000	19.100				28.680	15.780	31.600	18.700	2.920	2.920	2.300	1
II	CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI				582.300	171.300	-	-	-	411.000	-	143.287	-	-	-	2.000	4
II.1	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				95.000	30.000	-	-	-	65.000	-	20.000	-	-	-	500	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				95.000	30.000	-	-	-	65.000	-	20.000	-	-	-	500	1
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	154 (16/01/23) 1550 (10/8/23)	95.000	30.000				65.000	-	20.000	-	-	-	500	1
II.2	Y TẾ, XÃ HỘI				487.300	141.300	-	-	-	346.000	-	123.287	-	-	-	1.500	3
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				487.300	141.300	-	-	-	346.000	-	123.287	-	-	-	1.500	3
1	- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	2193 (25/11/22)	122.000	22.000				100.000	-	62.000	-	-	-	500	1
2	- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 66 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	413 (03/3/23)	165.400	27.400				138.000	-	60.000	-	-	-	500	1
3	- Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	22-24	458 (08/3/23)	199.900	91.900				108.000	-	1.287	-	-	-	500	1
III	ĐỐI ỨNG CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				14.860	1.352	-	-	-	5.284	-	-	-	-	-	1.022	1

Biểu số 18

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU (ĐIỂM) DÂN CƯ TẬP TRUNG, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	TỔNG SỐ		-	18.670.851	17.664.951	-	214.010	194.086	4.908.087	4.626.549	14.375.459	13.651.718	4.875.879	185.278	221
I	THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH (Theo Báo cáo số 260/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND TP Nam Định)			5.920.686	5.404.528	-	-	-	2.353.913	2.188.479	3.566.773	3.216.049	800.000	5.000	19
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			2.220.189	2.030.982	-	-	-	753.363	659.938	1.466.826	1.371.044	176.800	5.000	9
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			1.011.189	822.282	-	-	-	631.063	537.938	380.126	284.344	57.700	5.000	3
	- Xây dựng khu đô thị mới phía Nam Sông Đào, thành phố Nam Định	18-24	1819 (27/8/2018) 3131 (30//12/20) 2431 (27/12/22) 1912 (29/9/23)	722.067	539.156				499.167	407.038	222.900	132.118	25.300		1
	- Xây dựng đường Lưu Hữu Phước kéo dài (Đoạn từ đường Thanh Bình đến khu đô thị Mỹ Trung) và khu tái định cư Liên Hà 1, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định	20-23	412 (02/3/20) 1161 (15/6/23)	99.122	93.226				71.796	70.900	27.326	22.326	5.000	5.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ, xã Nam Phong và xã Nam Vân, thành phố Nam Định	22-25	1730 (31/8/23)	190.000	189.900				60.100	60.000	129.900	129.900	27.400	-	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			1.209.000	1.208.700	-	-	-	122.300	122.000	1.086.700	1.086.700	119.100	-	6
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Dịch Lễ, xã Nam Vân, thành phố Nam Định	23-27	119/NQ- HĐND (03/11/23)	120.000	120.000				1.000	1.000	119.000	119.000	1.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Lương Xá, Phú Ốc, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định	21-25	74/NQ- HĐND (02/12/21) 55/NQ- HĐND (24/4/23)	240.000	239.900				60.100	60.000	179.900	179.900	53.600	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Vạn Diệp, xã Nam Phong, thành phố Nam Định	21-25	75/NQ-HĐND (02/12/21) 54/NQ-HĐND (24/4/23)	240.000	239.800				60.200	60.000	179.800	179.800	61.500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Vân, thành phố Nam Định	23-27	106/NQ-HĐND (29/8/23)	219.000	219.000				1.000	1.000	218.000	218.000	1.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung phường Lộc Hòa và phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định	23-27	107/NQ-HĐND (29/8/23)	200.000	200.000				-	-	200.000	200.000	1.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Hùng Vương, xã Nam Phong, thành phố Nam Định	23-27	118/NQ-HĐND (03/11/23)	190.000	190.000				-	-	190.000	190.000	1.000	-	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			3.700.497	3.373.546	-	-	-	1.600.550	1.528.541	2.099.947	1.845.005	623.200	-	10
b	Các công trình hoàn thành chầu quyết toán			80.000	64.900	-	-	-	46.092	46.092	33.908	18.808	15.800	-	1
	- Xây dựng, cải tạo quảng trường Hòa Bình thành phố Nam Định	21-25	971 (26/5/22)	80.000	64.900				46.092	46.092	33.908	18.808	15.800	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp			3.372.497	3.090.646	-	-	-	1.553.458	1.481.449	1.819.039	1.609.197	600.500	-	7
	- Xây dựng tuyến đường trục trung tâm phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn nối từ Tỉnh lộ 490C đến vị trí giao với đường dẫn cầu Tân Phong)	16-24	1768 (29/8/2016) 1408 (08/7/19) 3129 (30/12/20) 2785 (20/12/21) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	392.162	363.196				369.291	340.325	22.871	22.871	4.000		1
	- Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B)	21-25	724 (15/4/21)	1.499.000	1.398.800				466.859	461.228	1.032.141	937.572	260.000	-	1
	- Xây dựng cầu qua sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi, thành phố Nam Định	22-25	619 (28/3/22)	1.200.000	1.100.339				548.796	536.596	651.204	563.743	311.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng, cải tạo Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái, thành phố Nam Định	20-24	1594 (29/7/21) 2318 (21/11/23)	35.270	34.170				20.200	19.100	15.070	15.070	4.900	-	1
	- Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, thành phố Nam Định	21-23	2544 (26/11/21)	29.990	18.878				25.312	14.200	4.678	4.678	1.700	-	1
	- Xây dựng Trường Tiểu học phường Cửa Nam tại khu đô thị mới phía Nam sông Đào, thành phố Nam Định	21-25	2663 (10/12/21)	93.763	73.063				62.700	50.000	31.063	23.063	6.900	-	1
	- Xây dựng, cải tạo kín hóa tuyến thoát nước kênh Gia đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Huy Liệu, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định	22-24	909 (13/5/22)	122.312	102.200				60.300	60.000	62.012	42.200	12.000	-	1
d	Các công trình khởi công mới			248.000	218.000	-	-	-	1.000	1.000	247.000	217.000	6.900	-	2
	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nhân Tông và đường Song Hào (đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến cầu qua sông Đào), thành phố Nam Định	23-26	33/NQ- HĐND (24/4/23)	150.000	120.000				1.000	1.000	149.000	119.000	5.900	-	1
	- Xây dựng trường mầm non Sao Vàng thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	23-27	TB295 (10/11/23)	98.000	98.000						98.000	98.000	1.000	-	1
II	HUYỆN MỸ LỘC (Theo Văn bản số 4504/UBND-TCKH ngày 09/11/2023 của UBND huyện Mỹ Lộc)			807.177	803.265	-	-	-	204.638	201.326	622.866	622.266	63.000	-	13
I	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			152.826	152.314	-	-	-	141.346	140.834	11.480	11.480	3.000	-	2
c	Các công trình chuyển tiếp			152.826	152.314	-	-	-	141.346	140.834	11.480	11.480	3.000	-	2

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	16-24	316 (17/02/16) 1677 (15/8/2016) 2002 (14/9/2018) 1280 (28/5/20) 67 (12/01/21) 2865 (27/12/21) 2430 (27/12/22) 162/NQ- HĐND (09/12/23)	120.000	119.598				112.179	111.777	7.821	7.821	2.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung tại xóm 5, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc	20-24	1908 (01/9/21) 1057 (30/5/23) 161/NQ- HĐND (09/12/23)	32.826	32.716				29.167	29.057	3.659	3.659	1.000	-	1
2	Các công trình tỉnh quyết định đầu tư			654.351	650.951	-	-	-	44.604	41.804	611.386	610.786	50.500	-	11
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			34.990	32.390	-	-	-	29.786	27.186	5.204	5.204	2.000	-	2
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ QL21 chợ Đặng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Đừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)	21-23	1243 (12/7/22)	14.990	12.490				12.500	10.000	2.490	2.490	1.000	-	1
	- Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc đến công Đả, xã An Ninh, huyện Bình Lục	23-25	1922 (29/9/23)	20.000	19.900				17.286	17.186	2.714	2.714	1.000	-	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			108.361	108.061	-	-	-	14.818	14.618	95.182	95.082	46.200	-	4
	- Cải tạo nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân huyện Mỹ Lộc	23-25	1682 (25/8/23)	15.000	14.900				1.185	1.085	13.815	13.815	9.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B, huyện Mỹ Lộc	23-25	2452 (07/12/23)	13.361	13.261				5.100	5.000	9.900	9.900	8.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng huyện Mỹ Lộc	23-25	90/NQ-HĐND (14/7/23)	35.000	34.900				8.000	8.000	27.000	26.900	23.000	-	1
	- Nâng cấp cải tạo tuyến đường N3 sông Vĩnh Giang, huyện Mỹ Lộc			45.000	45.000				533	533	44.467	44.467	6.200	-	1
e	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án			511.000	510.500	-	-	-	-	-	511.000	510.500	2.300	-	5
	- Xây dựng hạ tầng khu đô thị Đặng Xá, thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc			168.300	168.200						168.300	168.200	500	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung thôn La Chơ xã Mỹ Tiến huyện Mỹ Lộc			98.700	98.600						98.700	98.600	500	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Đông Trung Quyền, Tây Hào Quang, thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc			63.000	62.900						63.000	62.900	500	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Đình xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc			21.000	20.900						21.000	20.900	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc			160.000	159.900						160.000	159.900	500	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								18.688	18.688			9.500	-	
III	HUYỆN Ý YÊN (Theo Báo cáo số 498/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Ý Yên)			1.253.143	1.023.213	-	199.330	179.406	520.231	424.940	816.944	682.927	219.120	40.339	20
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			605.662	605.512	-	-	-	69.139	68.989	536.523	536.523	138.240	8.339	14
c	Các công trình chuyển tiếp			40.989	40.989	-	-	-	40.989	40.989	-	-	27.940	8.339	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung phía Bắc thôn An Lộc Thượng, xã Yên Hồng, huyện Ý Yên	21-25	2305 (26/10/21) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	40.989	40.989				40.989	40.989	-	-	27.940	8.339	1
d	Các công trình khởi công mới			564.673	564.523	-	-	-	28.150	28.000	536.523	536.523	110.300	-	13
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương, huyện Ý Yên	22-25	2212 (06/11/23)	92.743	92.693				28.050	28.000	64.693	64.693	25.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Cường	22-25	1849 (20/9/23)	82.030	81.980				50	-	81.980	81.980	30.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung An Tổ, xã Yên Bình, huyện Ý Yên	22-25	119/NQ-HĐND (09/12/22)	25.000	24.950				50	-	24.950	24.950	17.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phú, huyện Ý Yên	22-25	86/NQ-HĐND (06/7/22)	27.000	27.000				-	-	27.000	27.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Thụy Quang, xã Yên Lương, huyện Ý Yên	22-24	146/NQ-HĐND (09/12/23)	30.000	30.000				-	-	30.000	30.000	22.000	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung Cầu Cỏ (thuộc OM9) xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	21-25	TB259 (07/11/22)	90.000	90.000				-	-	90.000	90.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung phía Đông thôn Phúc Chí, phía Tây trường mầm non Yên Thắng khu A, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên	23-26	TB240 (03/10/23)	40.000	40.000						40.000	40.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Thiện Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên	23-26	TB275 (27/10/23)	40.000	40.000						40.000	40.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Gò Gai, xã Yên Khánh, huyện Ý Yên	23-26	209-CV/BCSD (27/9/23)	59.500	59.500						59.500	59.500	300	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu tái định cư xã Yên Chính, xã Yên Nghĩa (Thuộc dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình giai đoạn 1 đoạn qua địa phận huyện Ý Yên)			14.900	14.900						14.900	14.900	14.000	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Yên Tân, huyện Ý Yên			36.000	36.000				-	-	36.000	36.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Tương Hạc xã Yên Trị, huyện Ý Yên			25.000	25.000						25.000	25.000	300	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu tái định cư xã Yên Hồng (Thuộc dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình giai đoạn 1 đoạn qua địa phận huyện Ý Yên)			2.500	2.500						2.500	2.500	200	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			647.481	417.701	-	199.330	179.406	354.155	259.014	280.421	146.404	59.393	32.000	6
<i>a</i>	<i>Các công trình đã quyết toán</i>			186.308	165.762	-	176.929	157.005	156.533	136.610	20.396	20.395	20.395	-	2
	- Cứng hóa mặt đê bồi sông Đáy xã Yên Trị, Yên Đồng và Yên Nhân	18-20	3011 (25/12/17)	41.093	20.547	2994 (30/12/19)	39.847	19.923	39.451	19.528	396	395	395	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lương - Trì, huyện Ý Yên	18-20	2275 (17/10/18) 1171 (20/5/20)	145.215	145.215	2801 (21/12/21)	137.082	137.082	117.082	117.082	20.000	20.000	20.000	-	1
<i>b</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán</i>			121.246	116.228	-	-	-	108.472	103.454	12.774	12.774	2.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thành - Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	16-22	2834 (08/12/16) 1633 (03/8/18) 629 (29/3/19) 1262 (15/7/22)	121.246	116.228				108.472	103.454	12.774	12.774	2.000	-	1
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			320.927	116.711	-	22.401	22.401	89.150	18.950	228.251	94.235	35.451	32.000	2
	- Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê Tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	20-24	1755 (21/7/20) 2370 (02/11/21) 921 (17/5/22) 227 (03/02/23) 66/NQ- HĐND (24/4/23)	295.000	90.784				70.200	-	224.800	90.784	32.000	32.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Cát Đằng đến thị trấn Lâm (Quốc lộ 38B) huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (Dự án quyết toán hạng mục)	17-22	1153 (26/5/17) 948 (19/5/22)	25.927	25.927	2068 (20/10/23)	22.401	22.401	18.950	18.950	3.451	3.451	3.451	-	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			19.000	19.000	-	-	-	-	-	19.000	19.000	1.547	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng cầu Thông xã Yên Trung, huyện Ý Yên	23-25	150/NQ-HĐND (09/12/23)	19.000	19.000				-	-	19.000	19.000	1.547	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								96.937	96.937			21.487	-	
IV	HUYỆN VỤ BẢN (Theo Báo cáo số 465/BC-UBND ngày 17/11/2023 của UBND huyện Vụ Bản)			1.904.101	1.871.601	-	14.680	14.680	275.297	275.297	1.740.071	1.707.571	511.500	-	27
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			1.127.730	1.127.730	-	-	-	-	-	1.127.730	1.127.730	223.000	-	16
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			<i>1.127.730</i>	<i>1.127.730</i>	-	-	-	-	-	<i>1.127.730</i>	<i>1.127.730</i>	<i>223.000</i>	-	<i>16</i>
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Đại Thắng huyện Vụ Bản	23-25	24/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	35.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Quang Trung, huyện Vụ Bản	23-25	26/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	35.000	-	1
	- Khu dân cư tập trung xã Hợp Hưng huyện Vụ Bản (Đông Thuận Khả Chính, đồng Sóng Đông Lạc)	23-25	27/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	35.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản (thôn Đặc Lực)	23-25	23/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	35.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Chăm Cả, xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản	23-26	28/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	35.000	-	1
	- Khu dân cư tập trung Cửa Chùa Tứ Giáp xã Liên Minh huyện Vụ Bản	23-26	25/NQ-HĐND (24/4/23)	65.000	65.000				-	-	65.000	65.000	45.000	-	1
	- Khu dân cư tập trung xã Kim Thái huyện Vụ Bản	22-25	35/NQ-HĐND (26/4/22) 58/NQ-HĐND (24/4/23)	170.000	170.000				-	-	170.000	170.000	300	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Khu dân cư tập trung thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản	22-25	34/NQ-HĐND (26/4/22) 59/NQ-HĐND (24/4/23)	175.000	175.000				-	-	175.000	175.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản	22-25	37/NQ-HĐND (26/4/22) 61/NQ-HĐND (24/4/23)	88.000	88.000				-	-	88.000	88.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản	22-25	36/NQ-HĐND (26/4/22) 109/NQ-HĐND (29/8/23)	73.000	73.000				-	-	73.000	73.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản	23-25	87/NQ-HĐND (02/12/21) 60/NQ-HĐND (24/4/23)	34.730	34.730				-	-	34.730	34.730	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Minh Thuận huyện Vụ Bản (Cửa Đường Thôn Phú Lão)	22-25	148/NQ-HĐND (09/12/23)	80.000	80.000				-	-	80.000	80.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Mã Vũ, Hà Kiệt, xã Minh Tân, huyện Vụ Bản	23-25	149/NQ-HĐND (09/12/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Cầu Đĩa, Đổng Trúc - Liên Phú, xã Hiến Khánh, huyện Vụ Bản	23-25	TB187 (08/8/23)	85.000	85.000				-	-	85.000	85.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Đồng Ngạch xóm 1 xã Kim Thái huyện Vụ Bản			39.000	39.000				-	-	39.000	39.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Xóm Pheo xã Kim Thái huyện Vụ Bản			18.000	18.000				-	-	18.000	18.000	300	-	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			776.371	743.871	-	14.680	14.680	163.717	163.717	612.341	579.841	173.426	-	11
<i>a</i>	<i>Các công trình đã quyết toán</i>			14.993	14.993		14.680	14.680	13.993	13.993	687	687	687	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	19-21	115 (13/01/20) 1082 (07/5/20) 1149 (01/6/21)	14.993	14.993	2065 (19/10/23)	14.680	14.680	13.993	13.993	687	687	687	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp			252.693	252.693	-	-	-	125.266	125.266	127.427	127.427	105.000	-	2
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo, huyện Vụ Bản.	20-24	1686 (14/7/20)	155.771	155.771				95.266	95.266	60.505	60.505	50.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hiến Khánh - Tân Khánh, huyện Vụ Bản	22-25	2296 (12/12/22)	96.922	96.922				30.000	30.000	66.922	66.922	55.000	-	1
d	Các công trình khởi công mới			508.685	476.185	-	-	-	24.458	24.458	484.227	451.727	67.739	-	8
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Vĩnh Hào đoạn từ đường huyện Chợ Lởi - Đại Thắng đến cầu Xi, huyện Vụ Bản	23-25	2286 (15/11/23)	45.685	45.685				1.458	1.458	44.227	44.227	15.000	-	1
	- Xây dựng đường từ xã Hiến Khánh đến xã Hợp Hưng đoạn từ Tỉnh lộ 486B đến đền thờ bà Mai Hồng, huyện Vụ Bản	23-25	2096 (24/10/23)	30.000	30.000				1.000	1.000	29.000	29.000	14.239	-	1
	- Thâm bê tông nhựa đường trục huyện nối Quốc lộ 21 đi Quốc lộ 38B đến Tỉnh lộ 486B, mở rộng cầu Khã Chính, cầu Đồng Lạc và xử lý vượt nối tuyến nhánh huyện Vụ Bản	23-25	34/NQ- HĐND (24/4/23)	30.000	30.000				11.000	11.000	19.000	19.000	10.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	23-26	36/NQ- HĐND (24/4/23)	65.000	32.500				9.000	9.000	56.000	23.500	5.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Trung Thành từ Quốc lộ 38B đến đường huyện Chợ Lởi - Đại Thắng, huyện Vụ Bản	23-26	37/NQ- HĐND (24/4/23)	58.000	58.000				1.000	1.000	57.000	57.000	15.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ trung tâm xã Liên Minh đến thôn Hồ Sơn, đầu nối với tuyến đường từ đường Chợ Lởi - Đại Thắng đến Quốc lộ 37B, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	23-26	TB298 (10/11/23)	30.000	30.000				500	500	29.500	29.500	7.000	-	1
	- Dự án Xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc quần thể Phù Dầy, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	1.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Liên Minh đi xã Kim Thái đến cụm công nghiệp xã Trung Thành (Đoạn từ Quốc lộ 10 - đường Tân Khánh -Liên Bảo – Cụm công nghiệp Trung Thành) huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			200.000	200.000				500	500	199.500	199.500	500	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								111.580	111.580			115.074	-	
V	HUYỆN NAM TRỰC (Theo Văn bản số 1068/UBND-TCKH ngày 06/11/2023, số 1116/UBND-TCKH ngày 15/11/2023 của UBND huyện Nam Trực)			1.072.625	950.625	-	-	-	323.331	323.331	834.785	712.785	353.509	2.533	21
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			308.709	308.709	-	-	-	15.000	15.000	293.719	293.719	227.019	2.533	9
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			14.990	14.990	-	-	-	15.000	15.000	-	-	12.000	2.533	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Xối Tri xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	22-25	1713 (30/8/23)	14.990	14.990				15.000	15.000	-	-	12.000	2.533	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			293.719	293.719	-	-	-	-	-	293.719	293.719	215.019	-	8
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Thái, huyện Nam Trực	22-24	1653 (22/8/23)	19.729	19.729				-	-	19.729	19.729	18.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Nội Bồi, thôn Thị, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	22-25	1628 (30/8/22)	14.990	14.990				-	-	14.990	14.990	12.000	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Nam Toàn, huyện Nam Trực	22-26	118/NQ- HĐND (09/12/22)	80.000	80.000				-	-	80.000	80.000	55.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung, khu tái định cư xã Nam Hoa, huyện Nam Trực	22-25	115/NQ- HĐND (09/12/22)	60.000	60.000				-	-	60.000	60.000	51.729	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung, khu tái định cư thôn Xối Tây, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	23-25	32/NQ- HĐND (24/4/23)	28.000	28.000				-	-	28.000	28.000	22.400	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Cổ Giá, xã Nam Tiến, huyện Nam Trực	22-25	116/NQ- HĐND (09/12/22)	35.000	35.000				-	-	35.000	35.000	17.890	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Lợi, huyện Nam Trực	22-25	39/NQ-HĐND (26/4/22)	28.000	28.000				-	-	28.000	28.000	17.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Nam Quang xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	22-25	41/NQ-HĐND (26/4/22)	28.000	28.000				-	-	28.000	28.000	21.000	-	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			763.916	641.916	-	-	-	222.850	222.850	541.066	419.066	75.894	-	12
c	Các công trình chuyển tiếp			343.916	343.916	-	-	-	218.850	218.850	125.066	125.066	42.894	-	4
	- Cải tạo, nâng cấp đường An Thắng, huyện Nam Trực	20-24	1399 (16/9/20) 2308 (27/10/21) 1136 (09/6/23) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	161.990	161.990				144.000	144.000	17.990	17.990	16.990	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường An Quang, huyện Nam Trực	20-24	1127 (28/5/21) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	69.996	69.996				24.627	24.627	45.369	45.369	10.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thái Hải, huyện Nam Trực	21-25	2243 (18/10/21) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	61.990	61.990				11.000	11.000	50.990	50.990	10.000	-	1
	- Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Nam Trực	20-24	1679 (09/8/21) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	49.940	49.940				39.223	39.223	10.717	10.717	5.904	-	1
d	Các công trình khởi công mới			420.000	298.000	-	-	-	4.000	4.000	416.000	294.000	33.000	-	8
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Thanh - Nam Lợi, huyện Nam Trực	23-26	121/NQ-HĐND (03/11/23)	57.000	28.500				2.000	2.000	55.000	26.500	7.500	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Phong Quang, huyện Nam Trực	23-26	151/NQ-HĐND (09/12/23)	70.000	35.000				2.000	2.000	68.000	33.000	7.500	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cường - Nghĩa An, huyện Nam Trực			25.000	25.000						25.000	25.000	5.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 485B và đường Vàng B, huyện Nam Trực			50.000	25.000						50.000	25.000	5.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Hiền, huyện Nam Trực (5,4km)			85.000	85.000						85.000	85.000	300	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Giang Tiến huyện Nam Trực (3km)			40.000	40.000						40.000	40.000	300	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Đồng Sơn - Nam Thái (đoạn từ ĐT490C đến đường Thái Hải)			26.000	26.000						26.000	26.000	300	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Hồng - Nam Thanh, huyện Nam Trực			67.000	33.500						67.000	33.500	7.100	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								85.481	85.481			50.596	-	
VI	HUYỆN TRỰC NINH (Theo Báo cáo số 418/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Trực Ninh)			1.241.374	1.206.374	-	-	-	300.048	300.048	1.081.055	1.046.055	409.250	19.474	25
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			907.376	907.376	-	-	-	160.319	160.319	747.057	747.057	221.000	19.474	18
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán			160.319	160.319	-	-	-	160.319	160.319	-	-	21.000	9.992	2
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Thái, huyện Trực Ninh	20-23	414 (02/3/20) 2437 (10/11/21)	54.319	54.319				54.319	54.319	-	-	18.500	9.992	1
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	16-23	2612 (08/12/15) 1245 (25/5/20) 2866 (27/12/21)	106.000	106.000				106.000	106.000	-	-	2.500	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp			49.157	49.157	-	-	-	-	-	49.157	49.157	43.500	9.482	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trục Hùng, huyện Trục Ninh	21-25	476 (04/3/21) 2786 (20/12/21) 184 (19/01/23) 763 (19/4/23) 1464 (26/7/23) 1974 (11/10/23)	49.157	49.157				-	-	49.157	49.157	43.500	9.482	1
d	Các công trình khởi công mới			697.900	697.900	-	-	-	-	-	697.900	697.900	156.500	-	15
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Lịch Đông, xã Liêm Hải, huyện Trục Ninh	23-26	2232 (22/11/23)	12.000	12.000				-	-	12.000	12.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trục Nội, huyện Trục Ninh	21-24	89/NQ- HĐND (02/12/21)	35.000	35.000				-	-	35.000	35.000	31.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung, xóm Đoài 2 - xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	21-24	90/NQ- HĐND (02/12/21)	25.000	25.000				-	-	25.000	25.000	22.000	-	1
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh	21-24	48/NQ- HĐND (25/10/21) 63/NQ- HĐND (24/4/23)	72.000	72.000				-	-	72.000	72.000	64.000	-	1
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung xã Trục Đạo, huyện Trục Ninh	21-24	88/NQ- HĐND (02/12/21)	39.900	39.900				-	-	39.900	39.900	35.600	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Lác Môn 3, xã Trục Hùng, huyện Trục Ninh	23-26	120/NQ- HĐND (03/11/23)	55.000	55.000				-	-	55.000	55.000	300	-	1
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Nam xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	23-26	105/NQ- HĐND (29/8/23)	48.000	48.000				-	-	48.000	48.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Văn Lãng Nam, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh	23-26	103/NQ- HĐND (29/8/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	500	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Chín xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	23-26	104/NQ-HĐND (29/8/23)	35.000	35.000				-	-	35.000	35.000	300	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thị trấn Ninh Cường, huyện Trục Ninh	22-25	46/NQ-HĐND (26/4/22) 62/NQ-HĐND (24/4/23)	90.000	90.000				-	-	90.000	90.000	500	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và khu tái định cư thôn Nam Lạng Đông, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh	23-26	145/NQ-HĐND (09/12/23)	17.000	17.000				-	-	17.000	17.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm 7, xã Trục Khang, huyện Trục Ninh	21-25	147/NQ-HĐND (09/12/23)	75.000	75.000				-	-	75.000	75.000	500	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Dịch Diệp xã Trục Chính			45.000	45.000				-	-	45.000	45.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Khang Ninh xã Trục Cường, huyện Trục Ninh			40.000	40.000				-	-	40.000	40.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Lễ Tích, xã Trục Thuận, huyện Trục Ninh			59.000	59.000				-	-	59.000	59.000	300	-	1
2	Các công trình tình quyết định đầu tư			333.998	298.998	-	-	-	-	-	333.998	298.998	112.950	-	7
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			333.998	298.998	-	-	-	-	-	333.998	298.998	112.950	-	7
	- Kè gia cố và nâng cấp đường bờ kênh Sè đoạn từ cống Sè để tá Ninh Cơ xã Trục Hùng đến cầu sông Sè xã Trục Cường, huyện Trục Ninh	23-26	1809 (14/9/23)	70.000	35.000				-	-	70.000	35.000	31.000	-	1
	- Xây dựng trường tiểu học xã Trục Hùng, huyện Trục Ninh	23-26	155/NQ-HĐND (09/12/23)	59.000	59.000				-	-	59.000	59.000	38.636	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Liêm Hải- Trục Tuấn- Cát thành		950-TB/TU (27/11/23)	30.000	30.000				-	-	30.000	30.000	25.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Thắng			50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	4.500	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải (Đoạn từ cống Chéo Trục Thanh đến QL37B)			20.000	20.000				-	-	20.000	20.000	1.100	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng tuyến đường trục thị trấn Cát Thành 1,4km (từ vòng xuyên Nội thị đến sông Ninh Cơ)			62.000	62.000				-	-	62.000	62.000	3.600	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thị trấn Cỏ Lẽ, huyện Trực Ninh			42.998	42.998						42.998	42.998	9.114	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								139.729	139.729			75.300	-	
VII	HUYỆN XUÂN TRƯỜNG (Theo Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Xuân Trường)			564.400	564.400	-	-	-	31.000	31.000	533.400	533.400	326.000	-	17
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			431.900	431.900	-	-	-	-	-	431.900	431.900	202.000	-	10
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			431.900	431.900	-	-	-	-	-	431.900	431.900	202.000	-	10
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	22-24	962 (15/5/23) 1510 (02/8/23)	56.000	56.000				-	-	56.000	56.000	50.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	22-24	1159 (15/6/23)	19.900	19.900				-	-	19.900	19.900	17.000	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường	23-26	30/NQ- HĐND (24/4/23)	44.000	44.000				-	-	44.000	44.000	40.000	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	23-26	31/NQ- HĐND (24/4/23)	30.000	30.000				-	-	30.000	30.000	27.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	22-25	79/NQ- HĐND (02/12/21) 157/NQ- HĐND (09/12/23)	42.000	42.000				-	-	42.000	42.000	37.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường	22-25	78/NQ- HĐND (02/12/21) 158/NQ- HĐND (09/12/23)	33.000	33.000				-	-	33.000	33.000	29.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường	23-26	85/NQ- HĐND (14/7/23)	34.000	34.000				-	-	34.000	34.000	500	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường	23-26	87/NQ-HĐND (14/7/23) 159/NQ-HĐND (09/12/23)	62.000	62.000				-	-	62.000	62.000	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường	23-26	86/NQ-HĐND (14/7/23)	31.000	31.000				-	-	31.000	31.000	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường	23-27	84/NQ-HĐND (14/7/23)	80.000	80.000				-	-	80.000	80.000	500	-	1
2	Các công trình tình quyết định đầu tư			132.500	132.500	-	-	-	31.000	31.000	101.500	101.500	74.400	-	7
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			64.000	64.000	-	-	-	31.000	31.000	33.000	33.000	31.500	-	3
	- Xây dựng Trường THCS và các hạng mục phụ trợ xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	22-24	1209 (21/6/23)	14.500	14.500				10.000	10.000	4.500	4.500	4.000	-	1
	- Xây dựng Trường Tiểu học Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	22-24	1330 (06/7/23)	14.500	14.500				9.000	9.000	5.500	5.500	5.000	-	1
	- Xây dựng trường THCS thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường	22-24	375 (27/02/23)	35.000	35.000				12.000	12.000	23.000	23.000	22.500	-	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			68.500	68.500	-	-	-	-	-	68.500	68.500	42.900	-	4
	- Xây dựng Trường THCS xã Xuân Vinh	22-24	1281 (18/7/22)	14.500	14.500				-	-	14.500	14.500	8.000	-	1
	- Xây dựng Trường Mầm non xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường	23-25	1470 (26/7/23)	13.000	13.000				-	-	13.000	13.000	8.000	-	1
	- Xây dựng mới trường mầm non xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	23-25	44/NQ-HĐND (24/4/23)	23.000	23.000				-	-	23.000	23.000	16.900	-	1
	- Kè sông Tàu 1 đoạn từ cầu trung tâm xã đến cống Tàu xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	23-25	108/NQ-HĐND (29/8/23)	18.000	18.000				-	-	18.000	18.000	10.000	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								-	-	-	-	49.600	-	

STT	Dan h mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
VIII	HUYỆN GIAO THỦY (Theo Báo cáo số 422/BC-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Giao Thủy)			3.267.204	3.227.204	-	-	-	318.199	308.199	3.009.412	2.979.412	1.112.000	-	39
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			2.032.483	2.032.483	-	-	-	160.000	160.000	1.872.483	1.872.483	574.000	-	27
c	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			207.623	207.623	-	-	-	160.000	160.000	47.623	47.623	36.000	-	2
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hoàn Sơn, huyện Giao Thủy	22-24	1077 (10/6/22)	84.000	84.000	-	-	-	60.000	60.000	24.000	24.000	18.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy	22-25	1385 (03/8/22)	123.623	123.623	-	-	-	100.000	100.000	23.623	23.623	18.000	-	1
d	<i>Các công trình khởi công mới</i>			1.824.860	1.824.860	-	-	-	-	-	1.824.860	1.824.860	538.000	-	25
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	22-25	2204 (28/11/22)	125.960	125.960	-	-	-	-	-	125.960	125.960	60.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tân, huyện Giao Thủy	22-24	1786 (12/9/23)	40.000	40.000	-	-	-	-	-	40.000	40.000	35.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hà, huyện Giao Thủy	22-25	1888 (27/9/23)	60.000	60.000	-	-	-	-	-	60.000	60.000	40.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy	22-24	2331 (08/11/23)	53.000	53.000	-	-	-	-	-	53.000	53.000	40.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Châu, huyện Giao Thủy	21-25	2426 (05/12/23)	58.000	58.000	-	-	-	-	-	58.000	58.000	40.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	21-25	83/NQ- HDND (02/12/21)	45.000	45.000	-	-	-	-	-	45.000	45.000	35.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Nam sông Hồng, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	21-25	80/NQ- HDND (02/12/21) 53/NQ- HDND (24/4/23)	140.000	140.000	-	-	-	-	-	140.000	140.000	70.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	22-25	32/NQ- HDND (26/4/22)	110.000	110.000	-	-	-	-	-	110.000	110.000	55.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	22-25	33/NQ-HĐND (26/4/22)	69.000	69.000				-	-	69.000	69.000	45.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thanh, huyện Giao Thủy	22-26	120/NQ-HĐND (09/12/22)	69.000	69.000				-	-	69.000	69.000	45.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Bình Hòa, huyện Giao Thủy	22-25	30/NQ-HĐND (26/4/22)	40.000	40.000				-	-	40.000	40.000	30.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Duyên Trường, xã Giao Nhân, huyện Giao Thủy	23-25	29/NQ-HĐND (24/4/23)	48.000	48.000				-	-	48.000	48.000	14.700	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Long, huyện Giao Thủy	21-24	82/NQ-HĐND (02/12/21)	84.900	84.900				-	-	84.900	84.900	15.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	21-25	84/NQ-HĐND (02/12/21)	90.000	90.000				-	-	90.000	90.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy	22-25	29/NQ-HĐND (26/4/22)	83.000	83.000				-	-	83.000	83.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	22-25	27/NQ-HĐND (26/4/22)	75.000	75.000				-	-	75.000	75.000	300	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	22-25	28/NQ-HĐND (26/4/22)	113.000	113.000				-	-	113.000	113.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 4 xã Hoàn Sơn (mở rộng), huyện Giao Thủy	22-25	TB121 (29/4/22) 1019/UBND-VP5 (03/10/23)	58.000	58.000				-	-	58.000	58.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 4, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	23-27	TB 274 (27/10/23)	89.000	89.000				-	-	89.000	89.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Giao Hương, huyện Giao Thủy	23-27	TB 310 (29/11/23)	42.000	42.000				-	-	42.000	42.000	10.000	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 14 xã Hoàn Sơn (mở rộng), huyện Giao Thủy			35.000	35.000				-	-	35.000	35.000	300	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 4 xã Giao An mở rộng, huyện Giao Thủy			25.000	25.000				-	-	25.000	25.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Thiện Xuân, xã Giao An, huyện Giao Thủy			75.000	75.000				-	-	75.000	75.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh, xã Bạch Long, huyện Giao Thủy			60.000	60.000				-	-	60.000	60.000	300	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Lạc Thuần, xã Giao Châu, huyện Giao Thủy			137.000	137.000				-	-	137.000	137.000	300	-	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			1.234.721	1.194.721	-	-	-	97.792	87.792	1.136.929	1.106.929	322.800	-	12
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			180.000	140.000	-	-	-	70.792	60.792	109.208	79.208	59.100	-	2
	- Cải tạo, nâng cấp đường Lạc Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn Cồn Nhát - Chợ Vọng)	22-25	900 (08/5/23)	100.000	100.000				45.792	45.792	54.208	54.208	39.100	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch Quất Lâm, huyện Giao Thủy	22-26	1804 (14/9/23)	80.000	40.000				25.000	15.000	55.000	25.000	20.000	-	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			1.054.721	1.054.721	-	-	-	27.000	27.000	1.027.721	1.027.721	263.700	-	10
	- Kiên cố hóa kênh Giao Sơn, đoạn từ cầu Chợ đến cầu Giao Sơn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	23-26	2030 (17/10/23)	60.000	60.000				7.000	7.000	53.000	53.000	35.000	-	1
	- Xây dựng tuyến đường Thiện Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn từ Tỉnh lộ 488 xã Giao Hải đến Tỉnh lộ 489B thị trấn Quất Lâm)	22-25	124/NQ-HĐND (09/12/22)	230.000	230.000				20.000	20.000	210.000	210.000	53.700	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Hà kết hợp kè hai bên mái kênh Cồn Nhát 7 từ QL37B ra đường bộ ven biển đi xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy	23-26	89/NQ-HĐND (14/7/23)	124.000	124.000				-	-	124.000	124.000	40.000	-	1
	- Xây dựng tuyến đường trục huyện Giao Thủy (đoạn từ cổng Cồn Nhí xã Hồng Thuận đến tuyến đường bộ ven biển xã Giao Thiện)	22-25	TB60 (16/3/22) TB311 (11/4/23)	270.000	270.000				-	-	270.000	270.000	15.000	-	1
	- Nâng cấp, cải tạo đường trục Giao Nhân- Giao Yển, huyện Giao Thủy			40.000	40.000				-	-	40.000	40.000	20.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng kè bờ sông giáp xã Giao Nhân đến cầu Đình xã Giao Hải (Kè 2 bên bờ sông)			22.000	22.000				-	-	22.000	22.000	10.000	-	1
	- Xây dựng tuyến đường tá Sông Sò từ tỉnh lộ 489 đến tỉnh lộ 489B, huyện Giao Thủy			200.000	200.000				-	-	200.000	200.000	50.000	-	1
	- Trụ sở Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Giao Thủy			38.721	38.721				-	-	38.721	38.721	10.000	-	1
	- Nâng cấp, cải tạo đường trục Bình Xuân, huyện Giao Thủy			30.000	30.000				-	-	30.000	30.000	15.000	-	1
	- Xây dựng Trường THCS xã Giao Yến, huyện Giao Thủy			40.000	40.000				-	-	40.000	40.000	15.000	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								60.407	60.407			215.200	-	
IX	HUYỆN NGHĨA HƯNG (Theo Báo cáo số 474/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Nghĩa Hưng)			903.945	903.845	-	-	-	256.046	255.946	724.140	724.140	374.500	50.447	13
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			599.447	599.347	-	-	-	101.182	101.082	498.265	498.265	209.000	50.447	7
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			<i>361.547</i>	<i>361.447</i>	-	-	-	<i>101.182</i>	<i>101.082</i>	<i>260.365</i>	<i>260.365</i>	<i>208.000</i>	<i>50.447</i>	<i>5</i>
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đào Thượng, xã Nghĩa Châu, huyện Nghĩa Hưng	19-24	1853 (04/9/19) 524 (12/3/20) 1948 (09/9/21)	49.618	49.618				49.618	49.618	-	-	8.000	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Đò Mườì, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	22-25	1703 (14/9/22) 1365 (11/7/23)	89.990	89.990				-	-	89.990	89.990	60.000	15.013	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Bon Ngan, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	22-25	1742 (20/9/22) 1775 (11/9/23)	93.065	93.015				50	-	93.015	93.015	60.000	15.204	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Nguyễn Lực, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	22-25	1749 (20/9/22)	71.721	71.671				50	-	71.671	71.671	50.000	10.496	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Quý Nhất, huyện Nghĩa Hưng	21-23	392 (23/02/21) 2378 (03/11/21) 1776 (11/9/23)	57.153	57.153				51.464	51.464	5.689	5.689	30.000	9.734	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
d	Các công trình khởi công mới			237.900	237.900	-	-	-	-	-	237.900	237.900	1.000	-	2
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	22-25	2101 (25/10/23)	139.900	139.900						139.900	139.900	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Thiên Bình xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng	22-25	1567 (14/8/23)	98.000	98.000						98.000	98.000	500	-	1
2	Các công trình tình quyết định đầu tư			304.498	304.498	-	-	-	78.698	78.698	225.875	225.875	99.300	-	6
c	Các công trình chuyển tiếp			149.998	149.998	-	-	-	78.698	78.698	71.300	71.300	64.300	-	3
	- Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng	22-24	2321 (13/12/22)	40.000	40.000				23.600	23.600	16.400	16.400	13.500	-	1
	- Xây dựng đường tránh QL37B đoạn từ đường trục phát triển đến Tỉnh lộ 490C, huyện Nghĩa Hưng	22-25	675 (05/4/23) 2139 (30/10/23)	70.000	70.000				28.600	28.600	41.400	41.400	39.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -Giáo dục thường xuyên huyện Nghĩa Hưng	22-24	1997 (31/10/22)	39.998	39.998				26.498	26.498	13.500	13.500	11.800	-	1
d	Các công trình khởi công mới			154.500	154.500	-	-	-	-	-	154.575	154.575	35.000	-	3
	- Cải tạo, nâng cấp đường Hùng - Hải, huyện Nghĩa Hưng	23-26	39/NQ-HĐND (24/4/23)	70.000	70.000						70.000	70.000	20.000	-	1
	- Xây dựng đường trục xã Hoàng Nam đoạn từ thôn Sa Thượng đến Quốc lộ 37B xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng	23-26	TB271 (27/10/23)	50.000	50.000						50.000	50.000	10.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thái Trung Sơn đoạn từ cổng Đại Tầm A4 xã Nghĩa Trung đến làng Quần Liêu xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	23-26	TB297 (10/11/23)	34.500	34.500						34.575	34.575	5.000	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								76.166	76.166			66.200	-	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMĐT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
X	HUYỆN HẢI HẬU (Theo Báo cáo số 418/BC-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Hải Hậu)			1.736.196	1.709.896	-	-	-	325.384	317.984	1.446.012	1.427.112	707.000	67.485	27
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			1.144.911	1.143.211	-	-	-	174.700	173.000	970.211	970.211	469.000	67.485	18
<i>c</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>			423.961	423.261	-	-	-	160.700	160.000	263.261	263.261	275.500	67.485	3
	- Xây dựng khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý	18-25	2352 (25/10/18) 2276 (15/9/20)	228.802	228.802				70.000	70.000	158.802	158.802	100.000	40.556	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	22-25	1709 (14/9/22) 166/NQ- HDND (09/12/23)	56.760	56.460				40.300	40.000	16.460	16.460	50.000	7.616	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	22-25	1710 (14/9/22)	138.399	137.999				50.400	50.000	87.999	87.999	125.500	19.313	1
<i>d</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			720.950	719.950	-	-	-	14.000	13.000	706.950	706.950	193.500	-	15
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	23-25	2102 (25/10/23)	65.000	64.900				100	-	64.900	64.900	50.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	22-25	1657 (23/8/23)	65.000	64.900				100	-	64.900	64.900	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Ninh, huyện Hải Hậu	22-25	2117 (27/10/23)	43.000	42.900				100	-	42.900	42.900	500	-	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xóm Tây Cát, xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	23-25	1082 (31/5/23)	13.000	12.900				13.100	13.000	-100	-100	12.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	23-26	1838 (19/9/23)	15.000	15.000				-	-	15.000	15.000	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	22-25	61/NQ- HDND (17/6/22) 47/NQ- HDND (24/4/23)	54.000	53.900				100	-	53.900	53.900	50.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	22-25	63/NQ- HDND (17/6/22)	30.000	29.900				100	-	29.900	29.900	25.000	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Vân, huyện Hải Hậu	22-25	114/NQ-HĐND (09/12/22)	36.000	35.900				100	-	35.900	35.900	32.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Cảnh Tây xóm 9, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu	22-25	85/NQ-HĐND (06/7/22)	24.950	24.850				100	-	24.850	24.850	20.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu	22-25	65/NQ-HĐND (17/6/22) 51/NQ-HĐND (24/4/23)	60.000	59.900				100	-	59.900	59.900	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	22-25	64/NQ-HĐND (17/6/22) 52/NQ-HĐND (24/4/23)	65.000	64.900				100	-	64.900	64.900	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	23-26	100/NQ-HĐND (29/8/23)	75.000	75.000				-	-	75.000	75.000	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Giang, huyện Hải Hậu	23-26	102/NQ-HĐND (29/8/23)	35.000	35.000				-	-	35.000	35.000	500	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Hà, huyện Hải Hậu	23-27	101/NQ-HĐND (29/8/23)	65.000	65.000				-	-	65.000	65.000	500	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Tây, huyện Hải Hậu	24-27	TB 311 (29/11/23)	75.000	75.000				-	-	75.000	75.000	500	-	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			591.285	566.685	-	-	-	115.484	109.784	475.801	456.901	142.800	-	9
c	Các công trình chuyển tiếp			446.285	440.585	-	-	-	115.484	109.784	330.801	330.801	130.700	-	5
	- Tu bổ, tôn tạo di tích Đền - Chùa xã Hạ, xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu	18-22	1292 (21/6/18) 2909 (19/12/18) 2629 (29/10/20)	13.663	12.963				7.700	7.000	5.963	5.963	5.500	-	1
	- Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu (Giai đoạn 1)	19-26	2795 (13/12/19) 167/NQ-HĐND (09/12/23)	315.632	310.632				93.326	88.326	222.306	222.306	55.200	-	1

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán hết KH 2023		KH năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng Quỹ phát triển đất	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Long - Sơn, huyện Hải Hậu	21-25	1729 (31/8/23)	29.990	29.990				7.000	7.000	22.990	22.990	20.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Phú - Ninh, huyện Hải Hậu	21-23	1261 (15/7/22) 1100 (05/6/23)	35.000	35.000				7.000	7.000	28.000	28.000	20.000	-	1
	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Múc A, huyện Hải Hậu (đoạn từ xã Hải Long đến xã Hải Cường), thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	22-24	2387 (20/12/22)	52.000	52.000				458	458	51.542	51.542	30.000	-	1
d	Các công trình khởi công mới			145.000	126.100	-	-	-	-	-	145.000	126.100	12.100	-	4
	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Doanh châu B, kênh 6 xã và các tuyến kênh nhánh xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	23-26	91/NQ- HĐND (14/7/23)	50.000	50.000				-	-	50.000	50.000	2.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Quang, huyện Hải Hậu	23-26	88/NQ- HĐND (14/7/23)	30.000	30.000				-	-	30.000	30.000	2.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Xuân - Cường (đoạn từ xã Hải Xuân đến xã Hải Cường)	22-24	TB29 (24/02/22)	40.000	40.000				-	-	40.000	40.000	2.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Anh, huyện Hải Hậu (Đoạn từ Đền Ba Bà Chúa đến Quốc lộ 37B)	23-25	TB211 (30/8/23)	25.000	6.100				-	-	25.000	6.100	6.100	-	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn								35.200	35.200			95.200	-	

Biểu số 19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TẠM DỪNG BỔ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bổ trí từ KC đến hết KH năm 2023 <i>(không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)</i>			Vốn thiếu so với KLHT hoặc giá trị quyết toán đến 31/10/2023			Số dự án
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			NS tỉnh	NSTW		NS tỉnh	NSTW	
				NS tỉnh	NSTW			NS tỉnh	NSTW							
	TỔNG SỐ		1.851.635	1.314.677	536.051	-	686.996	300.735	386.261	894.308	358.257	536.051	494	494	-	9
1	- Đồi ứng dự án giảm sóng ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ nam Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1226 (30/06/15) 2889 (12/12/16)	164	164						164	164	-	-	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13) 985 (07/5/21)	254.943	193.213	61.730					62.330	600	61.730	-	-	-	1
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng (Dự án quyết toán hạng mục)	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	679.895	270.395	2869 (14/12/18)	364.651	94.256	270.395	364.651	94.256	270.395	-	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HDND tỉnh	2495 (18/11/21)	1.272	1.272						1.200	1.200	-	31	31	-	1
5	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	149.736	22.810					25.412	2.602	22.810	-	-	-	1
6	- Chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Yên Nhân, huyện Ý Yên (Quyết toán hạng mục)	864 (04/5/09) 2112 (28/11/11) 1962 (30/10/14)	11.004	6.451	3.646	1324/QĐ-STC (14/10/11)	3.746	100	3.646	8.936	5.290	3.646	-	-	-	1

Biểu số 20**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, XÃ, THỊ TRẤN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH TỪ
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch năm 2024		
		Tổng số	Trong đó:	
			Phân cấp ngân sách huyện, thành phố	Phân cấp ngân sách xã, thị trấn
	TỔNG SỐ	590.000	356.000	234.000
I	Phân cấp ngân sách thành phố từ nguồn thu tiền sử dụng đất các khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư trên địa bàn thành phố Nam Định	200.000	200.000	-
II	Phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn từ nguồn thu tiền sử dụng đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân (trừ các khu đất đã được đầu tư hạ tầng hoặc có kế hoạch đầu tư hạ tầng), thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đã sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố	390.000	156.000	234.000

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch năm 2024		
		Tổng số	Trong đó:	
			Phân cấp ngân sách huyện, thành phố	Phân cấp ngân sách xã, thị trấn
1	Thành phố Nam Định	-	-	-
2	Huyện Mỹ Lộc	60.000	24.000	36.000
3	Huyện Ý Yên	50.000	20.000	30.000
4	Huyện Vụ Bản	100.000	40.000	60.000
5	Huyện Nam Trực	10.000	4.000	6.000
6	Huyện Trực Ninh	40.000	16.000	24.000
7	Huyện Xuân Trường	25.000	10.000	15.000
8	Huyện Giao Thủy	25.000	10.000	15.000
9	Huyện Nghĩa Hưng	30.000	12.000	18.000
10	Huyện Hải Hậu	50.000	20.000	30.000

Biểu số 21

**BỘ TRÍ ĐỐI ỨNG TỐI THIỂU TỪ NGUỒN VỐN PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN,
THÀNH PHỐ, XÃ, THỊ TRẤN; VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TỪ
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 2642/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	
		Vốn NSTW hỗ trợ	Vốn đối ứng từ nguồn vốn phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn; vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác (*)
	Tổng số	107.350	107.350
1	TP Nam Định	2.500	2.500
2	Huyện Mỹ Lộc	13.000	13.000
3	Huyện Vụ Bản	11.200	11.200
4	Huyện Ý Yên	10.500	10.500
5	Huyện Nam Trực	12.340	12.340
6	Huyện Trực Ninh	8.700	8.700
7	Huyện Xuân Trường	15.000	15.000
8	Huyện Nghĩa Hưng	9.800	9.800
9	Huyện Giao Thủy	14.500	14.500
10	Huyện Hải Hậu	9.810	9.810